TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN V Ề SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 31/10/2024)

L ưu ý : Trường h ợp số l ượng CK NĐTNN n ắm giữ thêm <0 (v ượt room), NĐTNN v à t ổ chức kinh tế có N ĐTNN s ở hữu trên 50% vốn đi ều lệ chỉ được phép bán CK cho đ ến khi tỷ lệ sở hữu của N ĐTNN t ại công ty đ ại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ N ĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	33.803.953	69.044	0.10%	33.734.909	
2	ADC	0%	0	329.115	8.27%	-329.115	
3	ALT	0%	0	197.516	3.2%	-197.516	
4	AMC	49%	1.396.500	81.000	2.84%	1.315.500	
5	AME	50%	32.600.000	1.459.865	2.24%	31.140.135	
6	AMV	0%	0	393.393	0.30%	-393.393	
7	API	49%	41.201.148	523.881	0.62%	40.677.267	
8	APS	100%	83.000.000	826.337	1%	82.173.663	
9	ARM	49%	1.524.528	3.432	0.11%	1.521.096	
10	ATS	50%	1.750.000	5.200	0.15%	1.744.800	
11	BAB	30%	268.780.092	22.373	0%	268.757.719	
12	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
13	BAB123006	100%	100.500	0	0%	100.500	
14	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
15	BAB123030	100%	7.911.000	0	0%	7.911.000	
16	BAB123031	100%	1.537.500	0	0%	1.537.500	
17	BAB123032	100%	596.000	0	0%	596.000	
18	BAB124014	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
19	BAB124015	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
20	BAB124016	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
21	BAF122029	100%	3.000.000	1.246.554	41.55%	1.753.446	
22	BAF123020	100%	3.000.000	1.415.954	47.2%	1.584.046	
23	BAX	49%	4.018.000	1.337.588	16.31%	2.680.412	
24	BBS	49%	2.940.000	32.025	0.53%	2.907.975	
25	BCC	49%	60.372.807	1.141.071	0.93%	59.231.736	
26	BCF	0%	0	0	0%	0	
27	BCG122006	100%	5.000.000	521.221	10.42%	4.478.779	
28	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BDB	0%	0	100	0.01%	-100	
30	BED	0%	0	0	0%	0	
31	BID121027	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
32	BID121028	100%	9.710.000	0	0%	9.710.000	
33	BID122004	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
34	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
35	BID123002	100%	795.200	5.000	0.63%	790.200	
36	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
37	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
38	BKC	49%	5.751.486	16.127	0.14%	5.735.359	
39	BNA	0%	0	170.587	0.68%	-170.587	
40	BPC	49%	1.862.000	51.260	1.35%	1.810.740	
41	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
42	BST	49%	539.000	2.426	0.22%	536.574	
43	BTS	49%	60.544.330	143.636	0.12%	60.400.694	
44	BTW	49%	4.586.400	2.040.019	21.8%	2.546.381	
45	BVB123025	100%	3.843.800	0	0%	3.843.800	
46	BVS	100%	72.233.937	1.757.446	2.43%	70.476.491	
47	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
48	C69	49%	30.281.986	285.463	0.46%	29.996.523	
49	CAG	0%	0	29.600	0.21%	-29.600	
50	CAN	50%	2.500.000	1.311.420	26.23%	1.188.580	
51	CAP	0%	0	171.625	1.12%	-171.625	
52	CAR	50%	2.529.549	400	0.01%	2.529.149	
53	CCR	49%	12.005.890	15.400	0.06%	11.990.490	
54	CDN	0%	0	20.285.947	20.49%	-20.285.947	
55	CEO	49%	264.799.151	28.277.901	5.23%	236.521.250	
56	CET	49%	2.964.500	52.930	0.87%	2.911.570	
57	CIA	30%	5.912.971	186.653	0.95%	5.726.318	
58	CII42013	100%	372.517	8.255	2.22%	364.262	
59	CII424002	100%	28.130.689	1.981.447	7.04%	26.149.242	
60	CJC	30%	2.400.000	21.600	0.27%	2.378.400	
61	CKV	49%	1.984.500	7.530	0.19%	1.976.970	
62	CLH	49%	5.880.000	636.900	5.31%	5.243.100	
63	CLM	0%	0	0	0%	0	
64	CMC	0%	0	37.372	0.82%	-37.372	
65	CMS	0%	0	2.520	0.01%	-2.520	
66	CMX123035	100%	2.104.200	2.085.592	99.12%	18.608	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CPC	49%	2.108.494	177.417	4.12%	1.931.077	
68	CSC	0%	0	18.665	0.05%	-18.665	
69	CTB	49%	6.703.200	62.781	0.46%	6.640.419	
70	CTC	49%	7.741.963	76.471	0.48%	7.665.492	
71	CTD122015	100%	432	152	35.19%	280	
72	CTG121030	100%	30.207.100	100.101	0.33%	30.106.999	
73	CTG121031	100%	34.922.000	654.924	1.88%	34.267.076	
74	CTG123018	100%	20.000.000	138.498	0.69%	19.861.502	
75	CTG123019	100%	30.000.000	1.010.100	3.37%	28.989.900	
76	CTG123033	100%	15.000.000	16.850	0.11%	14.983.150	
77	CTG123034	100%	15.923.700	0	0%	15.923.700	
78	CTP	49%	5.928.996	83.898	0.69%	5.845.098	
79	CTT	49%	2.301.701	21.200	0.45%	2.280.501	
80	CVN	0%	0	540	0%	-540	
81	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
82	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
83	CVT122009	100%	2.000.000	4.029	0.20%	1.995.971	
84	CX8	0%	0	7.653	0.30%	-7.653	
85	D11	0%	0	3.164	0.04%	-3.164	
86	DAD	0%	0	1.424.704	28.49%	-1.424.704	
87	DAE	0%	0	9.845	0.51%	-9.845	
88	DC2	50%	3.778.170	180.992	2.4%	3.597.178	
89	DDG	50%	39.919.943	2.945.150	3.69%	36.974.793	
90	DHP	49%	4.651.178	40.900	0.43%	4.610.278	
91	DHT	50%	41.170.886	29.636.237	35.99%	11.534.649	
92	DIH	0%	0	3.896	0.06%	-3.896	
93	DL1	49%	52.055.686	6.612.770	6.22%	45.442.916	
94	DNC	0%	0	24.546	0.31%	-24.546	
95	DNP	50%	70.487.423	253.884	0.18%	70.233.539	
96	DP3	0%	0	197.311	0.92%	-197.311	
97	DS3	49%	5.228.167	36.100	0.34%	5.192.067	
98	DST	0%	0	19.250	0.06%	-19.250	
99	DTC	0%	0	159.989	1.6%	-159.989	
100	DTD	49%	28.169.504	592.356	1.03%	27.577.148	
101	DTG	50%	4.176.286	7.404	0.09%	4.168.882	
102	DTK	35%	238.968.616	54.750	0.01%	238.913.866	
103	DVM	0%	0	0	0%	0	
104	DXP	0%	0	437.642	0.73%	-437.642	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	EBS	49%	5.007.547	67.839	0.66%	4.939.708	
106	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
107	EID	0%	0	1.827.702	12.18%	-1.827.702	
108	EVS	100%	164.800.618	601.540	0.37%	164.199.078	
109	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132	
110	GDW	49%	4.655.000	595.804	6.27%	4.059.196	
111	GIC	49%	5.938.800	1.247.700	10.29%	4.691.100	
112	GKM	50%	15.717.118	2.728	0.01%	15.714.390	
113	GLH121026	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
114	GLT	0%	0	169.262	1.62%	-169.262	
115	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
116	GMX	50%	4.520.348	569.110	6.29%	3.951.238	
117	HAD	49%	1.960.000	463.816	11.6%	1.496.184	
118	HAT	49%	1.530.270	157.954	5.06%	1.372.316	
119	HBS	49%	16.169.990	51.732	0.16%	16.118.258	
120	HCC	49%	3.194.107	848.831	13.02%	2.345.276	
121	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
122	HDA	0%	0	70.873	0.26%	-70.873	
123	HDB124006	100%	30.000.000	568.247	1.89%	29.431.753	
124	HDB124018	100%	10.000.000	231.454	2.31%	9.768.546	
125	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
126	HGM	49%	6.174.000	25.400	0.20%	6.148.600	
127	HHC	49%	8.048.250	36.900	0.22%	8.011.350	
128	HJS	49%	10.289.951	132.128	0.63%	10.157.823	
129	HKT	49%	3.006.164	15.990	0.26%	2.990.174	
130	HLC	49%	12.453.447	2.449.836	9.64%	10.003.611	
131	HLD	49%	9.800.000	843.660	4.22%	8.956.340	
132	HMH	49%	6.467.925	59.419	0.45%	6.408.506	
133	HMR	0%	0	0	0%	0	
134	HOM	49%	36.636.874	613.796	0.82%	36.023.078	
135	HTC	0%	0	7.950	0.05%	-7.950	
136	HUT	50%	446.255.982	14.305.813	1.6%	431.950.169	
137	HVT	49%	5.384.148	155.580	1.42%	5.228.568	
138	ICG	49%	9.800.000	1.256.762	6.28%	8.543.238	
139	IDC	49%	161.699.965	77.526.789	23.49%	84.173.176	
140	IDJ	50%	86.745.096	1.159.562	0.67%	85.585.534	
141	IDV	30%	10.757.515	7.137.433	19.9%	3.620.082	
142	INC	49%	980.000	187.900	9.4%	792.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	INN	49%	8.820.000	672.980	3.74%	8.147.020	
144	IPA	50%	106.917.887	1.121.448	0.52%	105.796.439	
145	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700	
146	IVS	100%	69.350.000	54.977.439	79.28%	14.372.561	
147	KDM	0%	0	70	0%	-70	
148	KHS	0%	0	24.330	0.20%	-24.330	
149	KKC	49%	2.548.000	27.359	0.53%	2.520.641	
150	KMT	0%	0	1.717	0.02%	-1.717	
151	KSD	49%	5.880.000	3.034.402	25.29%	2.845.598	
152	KSF	50%	150.000.000	2.000	0%	149.998.000	
153	KSQ	49%	14.700.000	170.358	0.57%	14.529.642	
154	KST	49%	2.936.089	23.000	0.38%	2.913.089	
155	KSV	0%	0	300	0%	-300	
156	KTS	49%	2.484.300	3.150	0.06%	2.481.150	
157	KTT	0%	0	18.405	0.62%	-18.405	
158	L14	49%	15.121.162	54.090	0.18%	15.067.072	
159	L18	0%	0	1.200	0%	-1.200	
160	L40	50%	1.800.000	3.800	0.11%	1.796.200	
161	LAS	49%	55.299.636	197.889	0.18%	55.101.747	
162	LBE	0%	0	10.181	0.51%	-10.181	
163	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
164	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332	
165	LHC	50%	7.200.000	80.180	0.56%	7.119.820	
166	LIG	0%	0	948	0%	-948	
167	LPB121036	100%	1.731.000	858.256	49.58%	872.744	
168	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696	
169	LPB122012	100%	557.950	0	0%	557.950	
170	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300	
171	LPB123008	100%	21.254.851	0	0%	21.254.851	
172	LPB123009	100%	87.030	0	0%	87.030	
173	LPB123015	100%	13.187.199	0	0%	13.187.199	
174	LPB123016	100%	2.370.420	1.200.000	50.62%	1.170.420	
175	MAC	49%	7.418.475	9.103	0.06%	7.409.372	
176	MAS	30%	1.280.304	680.187	15.94%	600.117	
177	MBB124017	100%	3.951.028	0	0%	3.951.028	
178	MBG	49%	58.907.084	783.736	0.65%	58.123.348	
179	MBS	49%	268.069.190	14.769.972	2.7%	253.299.218	
180	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	MCF	49%	5.281.140	159.314	1.48%	5.121.826	
182	MCO	49%	2.010.925	22.220	0.54%	1.988.705	
183	MDC	49%	10.494.989	3.901.929	18.22%	6.593.060	
184	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900	
185	MEL	49%	7.350.000	1.100	0.01%	7.348.900	
186	MKV	49%	2.450.018	156.594	3.13%	2.293.424	
187	MML121021	100%	19.999.800	5.131	0.03%	19.994.669	
188	MSN123008	100%	7.000.000	1.065.054	15.22%	5.934.946	
189	MSN123009	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
190	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
191	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
192	MST	49%	37.242.107	370.668	0.49%	36.871.439	
193	MVB	49%	51.450.000	65.120	0.06%	51.384.880	
194	NAG	50%	15.823.270	732.760	2.32%	15.090.510	
195	NAP	49%	10.543.428	800	0%	10.542.628	
196	NBC	49%	18.129.570	1.927.904	5.21%	16.201.666	
197	NBP	49%	6.304.095	145.000	1.13%	6.159.095	
198	NBW	25%	2.725.000	586.500	5.38%	2.138.500	
199	NDN	50%	35.828.968	1.151.066	1.61%	34.677.902	
200	NDX	49%	4.893.902	40.401	0.40%	4.853.501	
201	NET	49%	10.975.203	181.364	0.81%	10.793.839	
202	NFC	49%	7.708.317	6.900	0.04%	7.701.417	
203	NHC	49%	1.490.355	476.875	15.68%	1.013.480	
204	NPM123021	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
205	NPM123022	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
206	NPM123023	100%	5.500.000	20.794	0.38%	5.479.206	
207	NPM123024	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000	
208	NRC	50%	46.298.881	4.984.549	5.38%	41.314.332	
209	NSH	49%	10.139.784	257.700	1.25%	9.882.084	
210	NST	49%	5.488.981	364.703	3.26%	5.124.278	
211	NTH	49%	5.293.005	10.800	0.10%	5.282.205	
212	NTP	50%	71.266.142	23.953.709	16.81%	47.312.433	
213	NVB	9%	50.414.002	17.288.982	3.09%	33.125.020	
214	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900	
215	OCH	49%	98.000.000	16.800	0.01%	97.983.200	
216	ONE	49%	3.900.551	492.545	6.19%	3.408.006	
217	PBP	49%	2.351.762	10.305	0.21%	2.341.457	
218	PCE	49%	4.900.000	37.312	0.37%	4.862.688	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	PCG	49%	9.246.300	9.212.793	48.82%	33.507	
220	PCH	0%	0	0	0%	0	
221	PCT	0%	0	720	0%	-720	
222	PDB	50%	4.454.990	17.500	0.20%	4.437.490	
223	PEN	0%	0	1.200	0.02%	-1.200	
224	PGN	50%	4.732.429	704.301	7.44%	4.028.128	
225	PGS	49%	24.500.000	391.507	0.78%	24.108.493	
226	PGT	49%	4.528.482	4.528.298	49%	184	
227	PHN	50%	3.626.955	3.565.913	49.16%	61.042	
228	PIA	0%	0	456.103	11.69%	-456.103	
229	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721	
230	PJC	49%	3.590.194	33.699	0.46%	3.556.495	
231	PLC	49%	39.591.431	258.932	0.32%	39.332.499	
232	PMB	49%	5.880.000	159.500	1.33%	5.720.500	
233	PMC	49%	4.572.960	332.598	3.56%	4.240.362	
234	PMP	49%	2.058.000	40.100	0.95%	2.017.900	
235	PMS	0%	0	141.752	1.96%	-141.752	
236	POT	49%	9.520.702	14.641	0.08%	9.506.061	
237	PPE	49%	980.000	5.100	0.26%	974.900	
238	PPP	49%	4.311.995	558.030	6.34%	3.753.965	
239	PPS	49%	7.350.000	4.359.150	29.06%	2.990.850	
240	PPT	0%	0	0	0%	0	
241	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518	
242	PRC	49%	588.000	16.200	1.35%	571.800	
243	PRE	100%	104.400.000	855.656	0.82%	103.544.344	
244	PSC	49%	3.528.000	22.186	0.31%	3.505.814	
245	PSD	0%	0	42.332	0.08%	-42.332	
246	PSE	49%	6.125.000	4.900	0.04%	6.120.100	
247	PSI	49%	29.322.237	248.450	0.42%	29.073.787	
248	PSW	49%	8.330.000	329.638	1.94%	8.000.362	
249	PTD	50%	2.499.966	921.993	18.44%	1.577.973	
250	PTI	100%	80.395.709	30.129.457	37.48%	50.266.252	
251	PTS	49%	2.728.320	434.330	7.8%	2.293.990	
252	PTX	0%	0	0	0%	0	
253	PV2	49%	18.301.500	73.800	0.20%	18.227.700	
254	PVB	49%	10.583.999	229.321	1.06%	10.354.678	
255	PVC	0%	0	194.745	0.24%	-194.745	
256	PVG	49%	19.599.275	2.801.814	7%	16.797.461	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PVI	100%	234.241.867	135.154.321	57.7%	99.087.546	
258	PVS	49%	234.203.482	102.493.471	21.44%	131.710.011	
259	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
260	QHD	49%	2.707.110	16.580	0.30%	2.690.530	
261	QST	0%	0	0	0%	0	
262	QTC	0%	0	49.900	1.85%	-49.900	
263	RCL	0%	0	39.398	0.28%	-39.398	
264	S55	49%	4.900.000	40.623	0.41%	4.859.377	
265	S99	0%	0	246.605	0.25%	-246.605	
266	SAF	50%	6.023.295	409.328	3.4%	5.613.967	
267	SCG	49%	41.650.000	702	0%	41.649.298	
268	SCI	0%	0	204.310	0.80%	-204.310	
269	SD5	49%	12.739.925	624.675	2.4%	12.115.250	
270	SD9	49%	16.774.660	886.299	2.59%	15.888.361	
271	SDA	0%	0	11.604	0.04%	-11.604	
272	SDC	49%	1.278.757	87.531	3.35%	1.191.226	
273	SDG	49%	4.968.598	2.093	0.02%	4.966.505	
274	SDN	51%	1.548.582	679.030	22.36%	869.552	
275	SDU	49%	9.800.000	22.700	0.11%	9.777.300	
276	SEB	0%	0	33.260	0.10%	-33.260	
277	SED	0%	0	549.599	5.5%	-549.599	
278	SFN	49%	1.470.000	25.740	0.86%	1.444.260	
279	SGC	100%	7.147.580	75.390	1.05%	7.072.190	
280	SGD	0%	0	27.400	0.66%	-27.400	
281	SGH	49%	6.058.409	43.664	0.35%	6.014.745	
282	SHE	50%	5.751.258	120.437	1.05%	5.630.821	
283	SHN	49%	63.507.502	14.449	0.01%	63.493.053	
284	SHS	49%	398.446.806	36.809.767	4.53%	361.637.039	
285	SJ1	0%	0	17.366	0.07%	-17.366	
286	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362	
287	SLS	49%	4.798.053	65.065	0.66%	4.732.988	
288	SMN	0%	0	4.500	0.10%	-4.500	
289	SMT	0%	0	4.230	0.08%	-4.230	
290	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
291	SPI	49%	8.239.350	205.594	1.22%	8.033.756	
292	SRA	0%	0	167.693	0.39%	-167.693	
293	SSM	49%	2.695.501	45.059	0.82%	2.650.442	
294	STC	0%	0	124.290	2.19%	-124.290	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	STP	49%	3.942.414	85.038	1.06%	3.857.376	
296	SVN	49%	10.290.000	4.500	0.02%	10.285.500	
297	SZB	0%	0	2.059.000	6.86%	-2.059.000	
298	TA9	0%	0	3.874	0.03%	-3.874	
299	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
300	TCX124011	100%	5.000.000	941	0.02%	4.999.059	
301	TCX124012	100%	5.000.000	9.586	0.19%	4.990.414	
302	TCX124013	100%	5.000.000	2.127.588	42.55%	2.872.412	
303	TDP124010	100%	2.276.200	2.166.186	95.17%	110.014	
304	TDT	49%	11.709.301	18.011	0.08%	11.691.290	
305	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
306	TFC	49%	8.246.697	5.390.840	32.03%	2.855.857	
307	THB	49%	5.598.039	712.061	6.23%	4.885.978	
308	THD	49%	188.649.986	747.672	0.19%	187.902.314	
309	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500	
310	THT	35%	8.599.168	979.834	3.99%	7.619.334	
311	TIG	49%	94.867.040	18.595.769	9.6%	76.271.271	
312	TJC	49%	4.214.000	28.980	0.34%	4.185.020	
313	TKG	0%	0	0	0%	0	
314	TKU	100%	7.255.744	3.810.142	52.51%	3.445.602	
315	TMB	0%	0	16.000	0.11%	-16.000	
316	TMC	49%	6.076.000	220.960	1.78%	5.855.040	
317	TMX	49%	2.940.000	415.690	6.93%	2.524.310	
318	TN1122016	100%	4.908.000	0	0%	4.908.000	
319	TNG	49%	60.074.590	19.943.887	16.27%	40.130.703	
320	TNG122017	100%	3.000.000	845.469	28.18%	2.154.531	
321	TOT	25%	2.301.960	353.076	3.83%	1.948.884	
322	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304	
323	TPP	50%	22.500.000	75.954	0.17%	22.424.046	
324	TSB	70%	4.721.836	230.900	3.42%	4.490.936	
325	TTC	49%	2.936.250	495.662	8.27%	2.440.588	
326	TTH	49%	18.313.674	151.437	0.41%	18.162.237	
327	TTL	49%	20.534.920	3.710	0.01%	20.531.210	
328	TTT	0%	0	111.000	2.43%	-111.000	
329	TV3	50%	4.758.651	36.642	0.39%	4.722.009	
330	TV4	0%	0	142.759	0.72%	-142.759	
331	TVC	30%	35.583.201	1.056.822	0.89%	34.526.379	
332	TVD	49%	22.031.803	1.738.206	3.87%	20.293.597	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TXM	49%	3.430.000	58.488	0.84%	3.371.512	
334	UNI	0%	0	230.627	1.48%	-230.627	
335	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
336	V21	0%	0	4.300	0.04%	-4.300	
337	VBA121033	100%	1.769.146	29.618	1.67%	1.739.528	
338	VBA122001	100%	100.000.000	833.993	0.83%	99.166.007	
339	VBA123036	100%	100.000.000	118.368	0.12%	99.881.632	
340	VBA124019	100%	100.000.000	3.575.100	3.58%	96.424.900	
341	VBB122033	100%	10.000	0	0%	10.000	
342	VBB123017	100%	190.000	0	0%	190.000	(*)
343	VBB124007	100%	100.000	0	0%	100.000	(*)
344	VBC	49%	3.674.986	30.755	0.41%	3.644.231	
345	VC1	0%	0	3.042	0.03%	-3.042	
346	VC2	50%	34.384.705	75.288	0.11%	34.309.417	
347	VC3	49%	61.323.960	507.053	0.41%	60.816.907	
348	VC6	49%	4.743.046	1.015.743	10.49%	3.727.303	
349	VC7	50%	48.045.435	44.539	0.05%	48.000.896	
350	VC9	49%	8.330.000	10.550	0.06%	8.319.450	
351	VCC	0%	0	3.300	0.01%	-3.300	
352	VCM	0%	0	0	0%	0	
353	VCS	49%	78.400.000	2.779.442	1.74%	75.620.558	
354	VDL	49%	7.182.003	97.477	0.67%	7.084.526	
355	VE1	49%	2.940.000	1.559.100	25.99%	1.380.900	
356	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
357	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
358	VE8	49%	882.000	12.200	0.68%	869.800	
359	VFS	100%	120.000.000	511.200	0.43%	119.488.800	
360	VGP	0%	0	101.460	1.24%	-101.460	
361	VGS	49%	27.406.741	498.375	0.89%	26.908.366	
362	VHE	0%	0	0	0%	0	
363	VHL	49%	12.250.000	364.069	1.46%	11.885.931	
364	VHM121024	100%	22.800.000	401.630	1.76%	22.398.370	
365	VHM121025	100%	20.900.000	27.866	0.13%	20.872.134	
366	VIC123028	100%	6.924.155	35.500	0.51%	6.888.655	
367	VIC123029	100%	7.364.300	24.000	0.33%	7.340.300	
368	VIC124003	100%	20.000.000	32.421	0.16%	19.967.579	
369	VIC124004	100%	20.000.000	154.267	0.77%	19.845.733	
370	VIC124005	100%	20.000.000	63.229	0.32%	19.936.771	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VIF	0%	0	0	0%	0	
372	VIG	100%	45.133.300	1.120.023	2.48%	44.013.277	
373	VIT	50%	25.000.000	125.427	0.25%	24.874.573	
374	VLA	0%	0	70.625	1.77%	-70.625	
375	VMC	0%	0	44.991	0.17%	-44.991	
376	VMS	0%	0	800	0.01%	-800	
377	VNC	49%	5.144.977	284.588	2.71%	4.860.389	
378	VND122014	100%	4.000.000	118.300	2.96%	3.881.700	
379	VNF	49%	15.540.781	160.250	0.51%	15.380.531	
380	VNG122002	100%	5.000.000	233	0%	4.999.767	
381	VNR	49%	81.247.202	46.088.955	27.8%	35.158.247	
382	VNT	49%	8.182.753	1.748.479	10.47%	6.434.274	
383	VPI124001	100%	6.500.000	1.543.614	23.75%	4.956.386	
384	VRE12007	100%	20.000.000	1.154.356	5.77%	18.845.644	
385	VSA	0%	0	413.287	2.93%	-413.287	
386	VSM	49%	1.643.948	51.440	1.53%	1.592.508	
387	VTC	49%	2.222.001	434.376	9.58%	1.787.625	
388	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
389	VTJ	49%	5.586.000	15.900	0.14%	5.570.100	
390	VTV	49%	15.287.914	88.250	0.28%	15.199.664	
391	VTZ	51%	24.561.514	589.290	1.22%	23.972.224	
392	WCS	49%	1.225.000	711.244	28.45%	513.756	
393	WSS	49%	24.647.000	1.052.600	2.09%	23.594.400	
394	X20	49%	8.452.500	33.600	0.19%	8.418.900	
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	8.506.040	2.23%	373.768.456	
2	AAM	49%	6.049.741	113.677	0.92%	5.936.064	
3	AAT	50%	35.409.551	582.851	0.82%	34.826.700	
4	ABR	49%	9.800.000	9.679.500	48.4%	120.500	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	50%	7.193.603	329.514	2.29%	6.864.089	
7	ACB	30%	1.339.997.373	1.339.997.373	30%	0	
8	ACC	0%	0	8.087.284	7.7%	-8.087.284	
9	ACG	50%	75.393.973	58.120.609	38.54%	17.273.364	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.136.863	2.27%	18.696.013	
11	ADG	65%	13.897.338	9.931.844	46.45%	3.965.494	
12	ADP	100%	23.039.850	190.840	0.83%	22.849.010	
13	ADS	50%	38.197.363	111.124	0.15%	38.086.239	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
14	AGG	50%	78.198.640	1.512.600	0.97%	76.686.040	
15	AGM	0%	0	102.010	0.56%	-102.010	
16	AGR	100%	215.391.309	572.717	0.27%	214.818.592	
17	ANV	49%	65.434.416	1.259.183	0.94%	64.175.233	
18	APG	100%	223.621.942	20.856.020	9.33%	202.765.922	
19	APH	100%	243.884.268	69.440.259	28.47%	174.444.009	
20	ASG	30%	27.235.400	666.776	0.73%	26.568.624	
21	ASM	49%	181.387.342	46.083.845	12.45%	135.303.497	
22	ASP	49%	18.296.565	18.286.414	48.97%	10.151	
23	AST	49%	22.050.000	19.586.475	43.53%	2.463.525	
24	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
25	BAF	50%	119.510.821	5.383.286	2.25%	114.127.535	
26	BBC	50%	9.376.343	136.410	0.73%	9.239.933	
27	BCE	49%	17.150.000	641.140	1.83%	16.508.860	
28	BCG	50%	440.105.322	10.947.564	1.24%	429.157.758	
29	BCM	34%	351.900.000	20.970.953	2.03%	330.929.047	
30	BFC	50%	28.583.996	3.042.670	5.32%	25.541.326	
31	BHN	49%	113.582.000	40.718.410	17.57%	72.863.590	
32	BIC	49%	57.465.678	53.228.714	45.39%	4.236.964	
33	BID	30%	1.710.130.770	972.651.619	17.06%	737.479.151	
34	BKG	50%	35.804.510	75.570	0.11%	35.728.940	
35	BMC	49%	6.072.388	616.017	4.97%	5.456.371	
36	BMI	49%	64.994.980	40.171.879	30.29%	24.823.101	
37	BMP	100%	81.860.938	69.344.109	84.71%	12.516.829	
38	BRC	50%	6.187.498	152.210	1.23%	6.035.288	
39	BSI	100%	223.060.701	89.446.772	40.1%	133.613.929	
40	BTP	49%	29.637.944	5.221.080	8.63%	24.416.864	
41	BTT	0%	0	663.043	4.91%	-663.043	
42	BVH	49%	363.738.154	197.787.959	26.64%	165.950.195	
43	BWE	49%	107.765.035	26.582.355	12.09%	81.182.680	
44	C32	50%	7.515.072	161.609	1.08%	7.353.463	
45	C47	0%	0	16.323	0.04%	-16.323	
46	CCI	0%	0	419.750	2.37%	-419.750	
47	CCL	50%	29.790.709	788.024	1.32%	29.002.685	
48	CDC	49%	10.774.470	271.431	1.23%	10.503.039	
49	CFPT2314	100%	11.000.000	2.300	0.02%	10.997.700	
50	CFPT2317	100%	5.000.000	900	0.02%	4.999.100	
51	CFPT2401	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
52	CHP	0%	0	5.575.576	3.8%	-5.575.576	
53	CHPG2332	100%	21.000.000	0	0%	21.000.000	
54	CHPG2333	100%	21.000.000	0	0%	21.000.000	
55	CHPG2334	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
56	CHPG2339	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
57	CHPG2342	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
58	CHPG2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
59	CHPG2403	100%	15.000.000	553.300	3.69%	14.446.700	
60	CHPG2405	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
61	CIG	0%	0	14.213	0.05%	-14.213	
62	CII	40%	127.511.245	18.635.796	5.85%	108.875.449	
63	CKG	0%	0	17.421	0.02%	-17.421	
64	CLC	49%	12.841.715	592.579	2.26%	12.249.136	
65	CLL	49%	16.660.000	3.599.501	10.59%	13.060.499	
66	CLW	49%	6.370.000	622.990	4.79%	5.747.010	
67	CMBB2315	100%	20.000.000	24.100	0.12%	19.975.900	
68	CMBB2402	100%	11.000.000	710.000	6.45%	10.290.000	
69	CMBB2403	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
70	CMBB2404	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
71	CMG	50%	95.198.748	82.491.994	43.33%	12.706.754	
72	CMSN2317	100%	2.000.000	125.800	6.29%	1.874.200	
73	CMSN2401	100%	7.000.000	20.000	0.29%	6.980.000	
74	CMSN2402	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
75	CMSN2403	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
76	CMV	0%	0	7.103	0.04%	-7.103	
77	CMWG2314	100%	40.000.000	0	0%	40.000.000	
78	CMWG2401	100%	10.000.000	634.100	6.34%	9.365.900	
79	CMWG2402	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
80	CMWG2403	100%	15.000.000	13.000	0.09%	14.987.000	
81	CMX	50%	50.949.495	17.381.253	17.06%	33.568.242	
82	CNG	49%	17.198.816	983.015	2.8%	16.215.801	
83	COM	49%	6.919.107	29.160	0.21%	6.889.947	
84	CPOW2315	100%	3.000.000	32.000	1.07%	2.968.000	
85	CRC	0%	0	96.390	0.16%	-96.390	
86	CRE	50%	231.839.267	18.665.390	4.03%	213.173.877	
87	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
88	CSHB2306	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
89	CSM	50%	51.813.233	749.819	0.72%	51.063.414	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
90	CSTB2328	100%	50.000.000	0	0%	50.000.000	
91	CSTB2333	100%	3.000.000	2.402.300	80.08%	597.700	
92	CSTB2337	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
93	CSTB2402	100%	10.500.000	8.000	0.08%	10.492.000	
94	CSTB2403	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
95	CSTB2404	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
96	CSTB2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
97	CSTB2407	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	
98	CSV	50%	55.249.955	2.562.312	2.32%	52.687.643	
99	CTCB2402	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
100	CTD	49%	50.780.297	50.771.597	48.99%	8.700	
101	CTF	49%	43.804.266	3.031.659	3.39%	40.772.607	
102	CTG	30%	1.610.997.524	1.422.269.615	26.49%	188.727.909	
103	CTI	49%	30.869.998	337.860	0.54%	30.532.138	
104	CTPB2402	100%	7.000.000	10.100	0.14%	6.989.900	
105	CTR	49%	56.049.080	10.932.439	9.56%	45.116.641	
106	CTS	49%	72.881.772	914.303	0.61%	71.967.469	
107	CVHM2318	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
108	CVHM2402	100%	7.000.000	263.400	3.76%	6.736.600	
109	CVHM2403	100%	7.000.000	100	0%	6.999.900	
110	CVHM2404	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
111	CVHM2405	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
112	CVIB2305	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
113	CVIB2402	100%	10.000.000	3.000	0.03%	9.997.000	
114	CVIB2404	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
115	CVIC2314	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
116	CVIC2401	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
117	CVIC2402	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
118	CVNM2311	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
119	CVNM2315	100%	3.000.000	723.500	24.12%	2.276.500	
120	CVNM2401	100%	8.000.000	380.000	4.75%	7.620.000	
121	CVNM2402	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
122	CVNM2403	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
123	CVPB2315	100%	50.000.000	0	0%	50.000.000	
124	CVPB2319	100%	2.000.000	391.000	19.55%	1.609.000	
125	CVPB2401	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
126	CVPB2402	100%	7.000.000	200.000	2.86%	6.800.000	
127	CVPB2403	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
128	CVPB2405	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
129	CVPB2406	100%	27.000.000	250.000	0.93%	26.750.000	
130	CVRE2320	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
131	CVRE2401	100%	10.000.000	14.000	0.14%	9.986.000	
132	CVRE2402	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
133	CVRE2403	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
134	CVT	50%	18.345.443	169.915	0.46%	18.175.528	
135	D2D	50%	15.152.379	160.510	0.53%	14.991.869	
136	DAH	0%	0	3.030	0%	-3.030	
137	DAT	0%	0	5.643	0.01%	-5.643	
138	DBC	49%	163.987.881	33.265.770	9.94%	130.722.111	
139	DBD	100%	93.593.847	13.661.846	14.6%	79.932.001	
140	DBT	0%	0	238.169	1.28%	-238.169	
141	DC4	50%	28.874.633	252.065	0.44%	28.622.568	
142	DCL	0%	0	816.793	1.12%	-816.793	
143	DCM	49%	259.406.000	38.815.221	7.33%	220.590.779	
144	DDB	0%	0	0	0%	0	(*)
145	DGC	49%	186.091.850	67.421.150	17.75%	118.670.700	
146	DGW	49%	106.486.882	51.335.281	23.62%	55.151.601	
147	DHA	49%	7.408.773	1.537.918	10.17%	5.870.855	
148	DHC	50%	40.246.524	31.595.416	39.25%	8.651.108	
149	DHG	100%	130.746.071	70.285.005	53.76%	60.461.066	
150	DHM	0%	0	41.439	0.13%	-41.439	
151	DIG	49%	298.827.477	29.490.889	4.84%	269.336.588	
152	DLG	49%	146.661.762	3.890.887	1.3%	142.770.875	
153	DMC	100%	34.727.465	19.640.060	56.55%	15.087.405	
154	DPG	49%	30.869.781	4.735.800	7.52%	26.133.981	
155	DPM	49%	191.786.000	31.044.277	7.93%	160.741.723	
156	DPR	50%	43.442.966	4.387.088	5.05%	39.055.878	
157	DQC	49%	16.836.113	210.581	0.61%	16.625.532	
158	DRC	49%	58.208.376	11.889.391	10.01%	46.318.985	
159	DRH	50%	62.176.933	1.133.824	0.91%	61.043.109	
160	DRL	0%	0	278.670	2.93%	-278.670	
161	DSC	100%	204.838.925	3.400	0%	204.835.525	
162	DSE	100%	330.000.000	43.446.767	13.17%	286.553.233	
163	DSN	49%	5.920.674	1.926.686	15.95%	3.993.988	
164	DTA	49%	8.849.317	35.504	0.20%	8.813.813	
165	DTL	49%	30.103.445	395	0%	30.103.050	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
166	DTT	49%	3.994.391	13.508	0.17%	3.980.883	
167	DVP	49%	19.600.000	5.647.482	14.12%	13.952.518	
168	DXG	50%	361.225.460	132.981.431	18.41%	228.244.029	
169	DXS	50%	289.551.562	104.462.412	18.04%	185.089.150	
170	DXV	49%	4.851.000	53.750	0.54%	4.797.250	
171	E1VFVN30	100%	306.400.000	268.438.297	87.61%	37.961.703	
172	EIB	29.97043%	560.090.574	60.001.842	3.21%	500.088.732	
173	ELC	49%	40.812.137	2.269.965	2.73%	38.542.172	
174	EVE	100%	41.979.773	28.143.295	67.04%	13.836.478	
175	EVF	15%	105.637.243	5.197.890	0.74%	100.439.353	
176	EVG	49%	105.472.419	1.661.392	0.77%	103.811.027	
177	FCM	49%	22.098.984	1.327.213	2.94%	20.771.771	
178	FCN	50%	78.719.502	49.223.034	31.26%	29.496.468	
179	FDC	50%	19.314.994	6.836	0.02%	19.308.158	
180	FIR	50%	32.122.640	100.669	0.16%	32.021.971	
181	FIT	0%	0	101.921	0.03%	-101.921	
182	FMC	50%	32.694.444	20.303.395	31.05%	12.391.049	
183	FPT	49%	715.619.552	676.794.179	46.34%	38.825.373	
184	FRT	49%	66.758.770	50.749.191	37.25%	16.009.579	
185	FTS	100%	305.919.366	93.247.664	30.48%	212.671.702	
186	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
187	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
188	FUCTVGF5	49%	8.467.200	80.000	0.46%	8.387.200	
189	FUCVREIT	49%	2.450.000	93.120	1.86%	2.356.880	
190	FUEABVND	100%	5.300.000	0	0%	5.300.000	
191	FUEBFVND	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
192	FUEDCMID	100%	30.500.000	25.557.000	83.79%	4.943.000	
193	FUEFCV50	100%	5.700.000	103.325	1.81%	5.596.675	
194	FUEIP100	100%	5.300.000	117.800	2.22%	5.182.200	
195	FUEKIV30	100%	194.300.000	188.009.100	96.76%	6.290.900	
196	FUEKIVFS	100%	24.400.000	21.291.500	87.26%	3.108.500	
197	FUEKIVND	100%	8.500.000	8.392.200	98.73%	107.800	
198	FUEMAV30	100%	24.100.000	21.587.897	89.58%	2.512.103	
199	FUEMAVND	100%	31.800.000	29.552.700	92.93%	2.247.300	
200	FUESSV30	100%	10.300.000	3.493.530	33.92%	6.806.470	
201	FUESSV50	100%	6.400.000	2.060.469	32.19%	4.339.531	
202	FUESSVFL	100%	21.300.000	10.402.601	48.84%	10.897.399	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
203	FUEVFVND	100%	382.300.000	357.888.734	93.61%	24.411.266	
204	FUEVN100	100%	29.300.000	2.490.850	8.5%	26.809.150	
205	GAS	49%	1.147.909.730	42.727.724	1.82%	1.105.182.006	
206	GDT	50%	10.869.346	2.257.116	10.38%	8.612.230	
207	GEE	50%	150.000.000	73.000	0.02%	149.927.000	
208	GEG	50%	211.254.185	192.454.764	45.55%	18.799.421	
209	GEX	50%	429.714.896	62.627.690	7.29%	367.087.206	
210	GIL	50%	34.975.000	1.167.784	1.67%	33.807.216	
211	GMC	0%	0	2.272.753	6.89%	-2.272.753	
212	GMD	49%	152.138.608	152.036.608	48.97%	102.000	
213	GMH	50%	8.250.000	119.600	0.72%	8.130.400	
214	GSP	0%	0	426.761	0.70%	-426.761	
215	GTA	49%	5.096.000	15.084	0.15%	5.080.916	
216	GVR	13%	520.000.000	17.149.673	0.43%	502.850.327	
217	HAG	49%	518.159.294	23.825.356	2.25%	494.333.938	
218	HAH	30%	36.402.927	12.006.441	9.89%	24.396.486	
219	HAP	49%	54.437.908	2.408.149	2.17%	52.029.759	
220	HAR	49%	49.661.549	2.598.961	2.56%	47.062.588	
221	HAS	49%	3.920.000	1.226.299	15.33%	2.693.701	
222	HAX	50%	53.719.840	17.149.099	15.96%	36.570.741	
223	HCD	0%	0	323.649	0.88%	-323.649	
224	HCM	49%	353.197.650	326.017.863	45.23%	27.179.787	
225	HDB	20%	585.526.426	525.209.439	17.94%	60.316.987	
226	HDC	49%	87.393.933	5.568.955	3.12%	81.824.978	
227	HDG	50%	168.165.764	49.297.956	14.66%	118.867.808	
228	HHP	49%	42.411.628	5.900.553	6.82%	36.511.075	
229	HHS	50%	183.992.984	18.932.045	5.14%	165.060.939	
230	HHV	49%	211.805.208	34.156.235	7.9%	177.648.973	
231	HID	49%	37.614.865	442.083	0.58%	37.172.782	
232	HII	50%	36.831.508	600.914	0.82%	36.230.594	
233	HMC	0%	0	119.290	0.44%	-119.290	
234	HNA	0%	0	1.000	0%	-1.000	
235	HPG	49%	3.134.162.598	1.406.709.853	21.99%	1.727.452.745	
236	HPX	49%	149.042.604	769.892	0.25%	148.272.712	
237	HQC	50%	288.300.000	3.823.644	0.66%	284.476.356	
238	HRC	0%	0	181.138	0.60%	-181.138	
239	HSG	49%	304.281.331	68.470.880	11.03%	235.810.451	
240	HSL	49%	18.898.007	691.191	1.79%	18.206.816	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
241	HT1	49%	186.979.056	5.489.167	1.44%	181.489.889	
242	HTG	0%	0	7.815	0.02%	-7.815	
243	HTI	50%	12.474.600	3.864.855	15.49%	8.609.745	
244	HTL	49%	5.880.000	3.616.239	30.14%	2.263.761	
245	HTN	49%	43.667.041	824.089	0.92%	42.842.952	
246	HTV	0%	0	773.470	5.9%	-773.470	
247	HU1	50%	5.000.000	2.101	0.02%	4.997.899	
248	HUB	0%	0	297.623	1.13%	-297.623	
249	HVH	49%	19.915.966	354.834	0.87%	19.561.132	
250	HVN	30%	664.318.252	169.752.528	7.67%	494.565.724	
251	HVX	47.153%	19.580.401	395.300	0.95%	19.185.101	
252	ICT	100%	32.185.000	174.532	0.54%	32.010.468	
253	IDI	49%	133.854.607	2.293.327	0.84%	131.561.280	
254	IJC	49%	185.096.708	18.324.109	4.85%	166.772.599	
255	ILB	49%	12.006.100	1.422.300	5.8%	10.583.800	
256	IMP	75%	115.532.071	75.926.038	49.29%	39.606.033	
257	ITA	49%	459.847.167	3.707.888	0.40%	456.139.279	
258	ITC	0%	0	299.873	0.31%	-299.873	
259	ITD	49%	12.021.459	261.122	1.06%	11.760.337	
260	JVC	49%	55.125.083	1.684.767	1.5%	53.440.316	
261	KBC	49%	376.126.331	149.842.718	19.52%	226.283.613	
262	KDC	50%	144.903.158	59.400.269	20.5%	85.502.889	
263	KDH	50%	454.701.857	337.751.766	37.14%	116.950.091	
264	KHG	49%	220.223.250	3.755.446	0.84%	216.467.804	
265	KHP	0%	0	751.107	1.24%	-751.107	
266	KMR	100%	56.881.443	35.471.022	62.36%	21.410.421	
267	KOS	49%	106.075.854	442.672	0.20%	105.633.182	
268	KPF	49%	29.824.948	83.456	0.14%	29.741.492	
269	KSB	49%	56.241.760	3.395.935	2.96%	52.845.825	
270	L10	49%	4.846.100	94.143	0.95%	4.751.957	
271	LAF	49%	7.461.729	375.495	2.47%	7.086.234	
272	LBM	50%	20.000.000	6.177.444	15.44%	13.822.556	
273	LCG	50%	97.545.585	4.063.700	2.08%	93.481.885	
274	LDG	50%	128.486.292	2.438.005	0.95%	126.048.287	
275	LEC	49%	12.789.000	3.132	0.01%	12.785.868	
276	LGC	49%	94.498.834	86.751.374	44.98%	7.747.460	
277	LGL	50%	25.750.000	1.083.649	2.1%	24.666.351	
278	LHG	49%	24.505.884	9.118.977	18.23%	15.386.907	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
279	LIX	50%	32.400.000	2.485.442	3.84%	29.914.558	
280	LM8	0%	0	47.686	0.51%	-47.686	
281	LPB	5%	127.880.820	12.818.840	0.50%	115.061.980	
282	LSS	0%	0	656.604	0.82%	-656.604	
283	MBB	23.2351%	1.232.929.699	1.232.927.699	23.24%	2.000	
284	MCM	100%	110.000.000	1.030.630	0.94%	108.969.370	
285	MCP	0%	0	23.485	0.16%	-23.485	
286	MDG	49%	5.335.625	300	0%	5.335.325	
287	MHC	49%	20.289.412	476.761	1.15%	19.812.651	
288	MIG	100%	172.672.500	29.344.859	16.99%	143.327.641	
289	MSB	30%	780.000.000	741.901.307	28.53%	38.098.693	
290	MSH	49%	36.756.909	2.915.600	3.89%	33.841.309	
291	MSN	49%	741.334.762	429.143.916	28.37%	312.190.846	
292	MWG	49%	716.499.646	691.531.913	47.29%	24.967.734	
293	NAB	30%	396.765.165	14.608.258	1.1%	382.156.907	
294	NAF	100%	62.923.085	14.016.341	22.28%	48.906.744	
295	NAV	49%	3.920.000	82.675	1.03%	3.837.325	
296	NBB	50%	50.237.828	509.361	0.51%	49.728.467	
297	NCT	30%	7.850.082	4.016.716	15.35%	3.833.366	
298	NHA	49%	21.645.514	480.694	1.09%	21.164.820	
299	NHH	100%	72.880.000	412.618	0.57%	72.467.382	
300	NHT	50%	12.014.084	732.122	3.05%	11.281.962	
301	NKG	50%	131.638.903	20.152.983	7.65%	111.485.920	
302	NLG	50%	192.388.735	186.938.524	48.58%	5.450.211	
303	NNC	49%	10.740.800	1.120.245	5.11%	9.620.555	
304	NO1	49%	11.760.000	152.100	0.63%	11.607.900	
305	NSC	49%	8.617.624	1.428.247	8.12%	7.189.377	
306	NT2	49%	141.059.254	38.075.056	13.23%	102.984.198	
307	NTL	49%	59.770.151	20.181.332	16.54%	39.588.819	
308	NVL	49%	955.551.223	89.857.181	4.61%	865.694.042	
309	NVT	50%	45.250.000	110.520	0.12%	45.139.480	
310	OCB	22%	542.473.613	491.461.258	19.93%	51.012.355	
311	OGC	49%	147.000.000	742.456	0.25%	146.257.544	
312	OPC	0%	0	469.027	0.73%	-469.027	
313	ORS	49%	164.639.874	4.226.774	1.26%	160.413.100	
314	PAC	49%	22.771.136	5.632.448	12.12%	17.138.688	
315	PAN	49%	105.984.344	40.742.246	18.84%	65.242.098	
316	PC1	50%	155.497.779	40.534.257	13.03%	114.963.522	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
317	PDN	0%	0	93.869	0.25%	-93.869	
318	PDR	50%	436.570.041	64.887.637	7.43%	371.682.404	
319	PET	0%	0	939.402	0.88%	-939.402	
320	PGC	49%	29.567.892	1.293.149	2.14%	28.274.743	
321	PGD	49%	48.509.150	46.407.719	46.88%	2.101.431	
322	PGI	100%	110.896.796	22.652.513	20.43%	88.244.283	
323	PGV	50%	561.734.023	209.256	0.02%	561.524.767	
324	PHC	50%	25.340.963	49.420	0.10%	25.291.543	
325	PHR	49%	66.394.607	24.548.222	18.12%	41.846.385	
326	PIT	0%	0	94.925	0.62%	-94.925	
327	PJT	0%	0	169.423	0.68%	-169.423	
328	PLP	49%	34.300.000	268.904	0.38%	34.031.096	
329	PLX	20%	258.775.616	229.007.830	17.7%	29.767.786	
330	PMG	49%	22.704.776	9.344.874	20.17%	13.359.902	
331	PNC	49%	5.409.718	58.013	0.53%	5.351.705	
332	PNJ	49%	165.656.640	165.656.540	49%	100	
333	POW	49%	1.147.517.084	86.131.518	3.68%	1.061.385.566	
334	PPC	49%	159.855.150	33.734.701	10.34%	126.120.449	
335	PSH	0%	0	100	0%	-100	
336	PTB	25%	16.734.600	16.220.587	24.23%	514.013	
337	PTC	50%	16.153.662	375.398	1.16%	15.778.264	
338	PTL	0%	0	72.384	0.07%	-72.384	
339	PVD	49%	272.585.042	70.190.295	12.62%	202.394.747	
340	PVP	49%	50.814.201	3.720.272	3.59%	47.093.929	
341	PVT	49%	174.446.192	45.979.047	12.92%	128.467.145	
342	QCG	49%	134.813.361	2.040.917	0.74%	132.772.444	
343	QNP	0%	0	0	0%	0	
344	RAL	50%	11.773.709	521.386	2.21%	11.252.323	
345	RDP	50%	24.534.901	179.279	0.37%	24.355.622	
346	REE	49%	230.796.566	230.796.566	49%	0	
347	RYG	50%	22.500.000	0	0%	22.500.000	(*)
348	S4A	0%	0	42.610	0.10%	-42.610	
349	SAB	100%	1.282.562.372	778.891.559	60.73%	503.670.813	
350	SAM	49%	186.180.875	2.151.547	0.57%	184.029.328	
351	SAV	50%	12.594.982	12.591.301	49.99%	3.681	
352	SBA	0%	0	163.967	0.27%	-163.967	
353	SBG	50%	12.500.000	44.080	0.18%	12.455.920	
354	SBT	100%	762.112.326	166.681.808	21.87%	595.430.518	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
355	SBV	100%	27.366.476	4.025.463	14.71%	23.341.013	
356	SC5	49%	7.342.429	342.669	2.29%	6.999.760	
357	SCR	50%	197.830.887	2.346.300	0.59%	195.484.587	
358	SCS	30%	30.623.094	22.415.059	21.96%	8.208.035	
359	SFC	0%	0	74.763	0.66%	-74.763	
360	SFG	0%	0	97.773	0.20%	-97.773	
361	SFI	49%	12.194.652	2.573.932	10.34%	9.620.720	
362	SGN	30%	10.074.507	9.099.145	27.1%	975.362	
363	SGR	0%	0	187.735	0.31%	-187.735	
364	SGT	0%	0	8.238.598	5.57%	-8.238.598	
365	SHA	49%	16.388.870	298.893	0.89%	16.089.977	
366	SHB	30%	1.098.872.562	103.823.333	2.83%	995.049.229	
367	SHI	49%	79.466.460	278.234	0.17%	79.188.226	
368	SHP	0%	0	5.304.509	5.24%	-5.304.509	
369	SIP	49%	103.161.367	5.128.912	2.44%	98.032.455	
370	SJD	50%	34.499.310	4.351.039	6.31%	30.148.271	
371	SJF	49%	38.808.000	263.373	0.33%	38.544.627	
372	SJS	50%	57.427.770	784.325	0.68%	56.643.445	
373	SKG	49%	32.583.871	29.819.555	44.84%	2.764.316	
374	SMA	49%	9.972.889	10.418	0.05%	9.962.471	
375	SMB	49%	14.624.857	4.054.154	13.58%	10.570.703	
376	SMC	100%	73.678.587	15.157.188	20.57%	58.521.399	
377	SPM	49%	6.860.000	300.690	2.15%	6.559.310	
378	SRC	0%	0	26.757	0.10%	-26.757	
379	SRF	100%	35.566.780	16.336.400	45.93%	19.230.380	
380	SSB	5%	141.750.000	2.603.028	0.09%	139.146.972	
381	SSC	49%	7.346.259	125.863	0.84%	7.220.396	
382	SSI	100%	1.812.950.051	772.787.935	42.63%	1.040.162.116	
383	ST8	50%	12.860.451	178.113	0.69%	12.682.338	
384	STB	30%	565.564.714	445.386.005	23.63%	120.178.709	
385	STG	34%	33.406.141	29.522.641	30.05%	3.883.500	
386	STK	100%	96.636.924	16.014.066	16.57%	80.622.858	
387	SVC	49%	32.648.976	1.143.284	1.72%	31.505.692	
388	SVD	49%	13.526.894	47.484	0.17%	13.479.410	
389	SVI	100%	12.832.437	12.190.647	95%	641.790	
390	SVT	50%	8.655.489	94.454	0.55%	8.561.035	
391	SZC	20%	35.997.172	5.664.515	3.15%	30.332.657	
392	SZL	0%	0	4.783.950	16.43%	-4.783.950	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
393	TBC	49%	31.115.000	931.104	1.47%	30.183.896	
394	TCB	22.486%	1.584.143.561	1.554.423.480	22.06%	29.720.081	
395	TCD	49%	164.552.114	1.214.476	0.36%	163.337.638	
396	TCH	51%	340.790.079	39.530.081	5.92%	301.259.998	
397	TCI	100%	115.620.964	5.982.833	5.17%	109.638.131	
398	TCL	49%	14.777.633	3.564.162	11.82%	11.213.471	
399	TCM	50%	50.977.741	49.637.458	48.69%	1.340.283	
400	TCO	0%	0	188.071	1.01%	-188.071	
401	TCR	49%	5.082.863	5.009.265	48.29%	73.598	
402	TCT	0%	0	1.444.480	11.3%	-1.444.480	
403	TDC	50%	50.000.000	594.000	0.59%	49.406.000	
404	TDG	0%	0	1.209	0.01%	-1.209	
405	TDH	50%	56.326.383	1.542.633	1.37%	54.783.750	
406	TDM	50%	55.000.000	3.473.793	3.16%	51.526.207	
407	TDP	51%	44.993.347	114.188	0.13%	44.879.159	
408	TDW	50%	4.250.000	256.540	3.02%	3.993.460	
409	TEG	49%	59.195.215	6.226.342	5.15%	52.968.873	
410	THG	49%	12.711.524	749.389	2.89%	11.962.135	
411	TIP	50%	32.503.928	11.236.382	17.28%	21.267.546	
412	TIX	0%	0	142.259	0.47%	-142.259	
413	TLD	49%	38.093.264	497.435	0.64%	37.595.829	
414	TLG	100%	78.594.453	16.166.303	20.57%	62.428.150	
415	TLH	49%	55.036.808	1.121.630	1%	53.915.178	
416	TMP	49%	34.300.000	555.625	0.79%	33.744.375	
417	TMS	49%	82.980.497	72.142.597	42.6%	10.837.900	
418	TMT	49%	18.270.963	958.638	2.57%	17.312.325	
419	TN1	50%	27.316.174	119.163	0.22%	27.197.011	
420	TNA	49%	24.292.369	1.057.957	2.13%	23.234.412	
421	TNC	50%	9.625.000	106.992	0.56%	9.518.008	
422	TNH	70%	77.122.206	54.721.717	49.67%	22.400.489	
423	TNI	49%	25.725.000	67.685	0.13%	25.657.315	
424	TNT	49%	24.990.000	745.459	1.46%	24.244.541	
425	TPB	30%	792.586.858	792.583.158	30%	3.700	
426	TPC	49%	11.970.992	425.702	1.74%	11.545.290	
427	TRA	49%	20.312.299	19.335.745	46.64%	976.554	
428	TRC	49%	14.700.000	586.116	1.95%	14.113.884	
429	TSC	0%	0	380.118	0.19%	-380.118	
430	TTA	49%	83.328.220	1.176.979	0.69%	82.151.241	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
431	TTE	50%	14.245.200	2.170	0.01%	14.243.030	
432	TTF	50%	205.599.151	22.848.198	5.56%	182.750.953	
433	TV2	15%	10.128.924	5.353.666	7.93%	4.775.258	
434	TVB	30%	33.629.105	1.816.276	1.62%	31.812.829	
435	TVS	49%	81.827.684	37.067.370	22.2%	44.760.314	
436	TVT	0%	0	54.990	0.26%	-54.990	
437	TYA	100%	6.134.773	2.345.310	38.23%	3.789.463	
438	UIC	0%	0	965.680	12.07%	-965.680	
439	VAF	49%	18.456.020	13.334	0.04%	18.442.686	
440	VCA	0%	0	88.175	0.58%	-88.175	
441	VCB	30%	1.676.727.378	1.303.942.449	23.33%	372.784.929	
442	VCF	49%	13.023.776	148.530	0.56%	12.875.246	
443	VCG	49%	293.310.794	40.551.529	6.77%	252.759.265	
444	VCI	100%	574.469.480	105.712.764	18.4%	468.756.716	
445	VDP	0%	0	41.443	0.19%	-41.443	
446	VDS	100%	243.000.000	1.374.505	0.57%	241.625.495	
447	VFG	51%	21.274.453	885.756	2.12%	20.388.697	
448	VGC	49%	219.691.500	16.443.983	3.67%	203.247.517	
449	VHC	100%	224.453.159	64.793.060	28.87%	159.660.099	
450	VHM	50%	2.177.183.744	598.258.907	13.74%	1.578.924.837	
451	VIB	4.99%	148.658.477	457.989.917	15.37%	-309.331.440	
452	VIC	48.017596%	1.862.402.462	394.588.238	10.17%	1.467.814.224	
453	VID	50%	20.418.034	322.018	0.79%	20.096.016	
454	VIP	49%	33.550.761	7.008.758	10.24%	26.542.003	
455	VIX	100%	1.458.513.173	65.937.559	4.52%	1.392.575.614	
456	VJC	30%	162.483.400	72.484.290	13.38%	89.999.110	
457	VMD	49%	7.565.731	215.971	1.4%	7.349.760	
458	VND	100%	1.522.299.908	185.104.194	12.16%	1.337.195.714	
459	VNE	49%	44.312.146	2.211.775	2.45%	42.100.371	
460	VNG	49%	47.665.537	379.376	0.39%	47.286.161	
461	VNL	49%	6.928.838	1.764.303	12.48%	5.164.535	
462	VNM	100%	2.089.955.445	1.082.590.289	51.8%	1.007.365.156	
463	VNS	49%	33.251.004	9.147.690	13.48%	24.103.314	
464	VOS	49%	68.600.000	1.393.190	1%	67.206.810	
465	VPB	30%	2.380.177.080	1.997.958.751	25.18%	382.218.329	
466	VPD	50%	53.294.814	33.174.240	31.12%	20.120.574	
467	VPG	49%	43.323.717	303.101	0.34%	43.020.616	
468	VPH	49%	46.725.322	497.780	0.52%	46.227.542	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
469	VPI	49%	142.295.698	4.603.534	1.59%	137.692.164	
470	VPS	49%	11.985.788	12.515	0.05%	11.973.273	
471	VRC	49%	24.500.000	73.675	0.15%	24.426.325	
472	VRE	49%	1.141.121.020	493.391.035	21.19%	647.729.985	
473	VSC	49%	140.530.441	6.519.322	2.27%	134.011.119	
474	VSH	49%	115.758.210	28.274.849	11.97%	87.483.361	
475	VSI	49%	6.468.000	122.617	0.93%	6.345.383	
476	VTB	49%	5.871.204	208.119	1.74%	5.663.085	
477	VTO	49%	39.134.666	10.993.807	13.77%	28.140.859	
478	VTP	49%	59.673.690	8.619.509	7.08%	51.054.181	
479	YBM	49%	7.006.941	41.346	0.29%	6.965.595	
480	YEG	49%	67.130.712	11.405.028	8.32%	55.725.684	
SÀN UPCOM							
1	A32	0%	0	0	0%	0	
2	AAH	0%	0	0	0%	0	
3	AAS	100%	229.999.521	2.386.622	1.04%	227.612.899	
4	ABA	49%	7.471.596	7.343.156	48.16%	128.440	(*)
5	ABB	24.6%	254.619.043	169.818.804	16.41%	84.800.239	
6	ABC	49%	9.992.570	184.608	0.91%	9.807.962	
7	ABI	100%	72.391.750	7.069.826	9.77%	65.321.924	
8	ABW	100%	101.150.000	258.037	0.26%	100.891.963	
9	ACE	5%	152.539	7.120	0.23%	145.419	
10	ACM	49%	24.990.000	968.496	1.9%	24.021.504	
11	ACS	0%	0	6.000	0.15%	-6.000	
12	ACV	49%	1.066.814.885	80.035.582	3.68%	986.779.303	
13	AFX	0%	0	600	0%	-600	
14	AG1	49%	2.383.059	0	0%	2.383.059	
15	AGF	50%	14.054.871	132.126	0.47%	13.922.745	
16	AGP	0%	0	5.549	0.02%	-5.549	
17	AGX	49%	5.292.000	187.500	1.74%	5.104.500	
18	AIC	100%	100.000.000	75.114.601	75.11%	24.885.399	
19	AIG	50%	85.300.649	76.012.661	44.56%	9.287.988	(*)
20	ALV	49%	2.772.388	19.173	0.34%	2.753.215	
21	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
22	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
23	AMS	49%	29.400.000	21.282.078	35.47%	8.117.922	
24	ANT	0%	0	28.175	0.15%	-28.175	
25	APC	49%	9.859.483	3.022.965	15.02%	6.836.518	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
26	APF	0%	0	0	0%	0	
27	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
28	APP	49%	2.315.069	21.994	0.47%	2.293.075	
29	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
30	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	
31	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
32	ATA	49%	5.879.999	6.480	0.05%	5.873.519	
33	ATB	49%	6.803.160	8.200	0.06%	6.794.960	
34	ATG	49%	7.457.800	13.930	0.09%	7.443.870	
35	AVC	0%	0	0	0%	0	
36	AVF	49%	21.235.620	91.111	0.21%	21.144.509	
37	AVG	50%	6.800.000	5.000	0.04%	6.795.000	
38	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
39	BAL	49%	980.000	1.500	0.08%	978.500	
40	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
41	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
42	BBM	49%	980.000	5.000	0.25%	975.000	
43	BBT	49%	4.802.000	78.440	0.80%	4.723.560	
44	BCA	0%	0	0	0%	0	
45	BCB	0%	0	0	0%	0	
46	BCO	0%	0	0	0%	0	
47	BCP	49%	2.940.000	195.700	3.26%	2.744.300	
48	BCR	50%	236.899.956	41.901	0.01%	236.858.055	
49	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
50	BDG	50%	12.399.960	352.065	1.42%	12.047.895	
51	BDT	49%	18.914.000	46.000	0.12%	18.868.000	
52	BDW	49%	6.081.292	6.516	0.05%	6.074.776	
53	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
54	BGE	50%	365.000.000	46.600	0.01%	364.953.400	
55	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
56	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
57	BGW	0%	0	0	0%	0	
58	BHA	49%	32.340.000	17.200	0.03%	32.322.800	
59	BHC	49%	2.205.000	40.600	0.90%	2.164.400	
60	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
61	BHI	100%	100.000.000	75.021.900	75.02%	24.978.100	
62	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800	
63	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
64	BIG	49%	2.450.000	2.300	0.05%	2.447.700	
65	BII	0%	0	53.600	0.09%	-53.600	
66	BIO	0%	0	8.100	0.09%	-8.100	
67	BLF	0%	0	276.520	2.4%	-276.520	
68	BLI	49%	29.400.000	608.841	1.01%	28.791.159	
69	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400	
70	BLT	49%	1.960.000	600	0.02%	1.959.400	
71	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
72	BMD	0%	0	0	0%	0	
73	BMF	0%	0	0	0%	0	
74	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
75	BMJ	0%	0	63.100	0.06%	-63.100	
76	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
77	BMS	100%	71.111.425	259.171	0.36%	70.852.254	
78	BMV	49%	11.858.000	700	0%	11.857.300	
79	BNW	0%	0	0	0%	0	
80	BOT	51%	30.215.868	102.200	0.17%	30.113.668	
81	BQB	100%	5.800.000	27.600	0.48%	5.772.400	
82	BRR	0%	0	100	0%	-100	
83	BRS	0%	0	0	0%	0	
84	BSA	0%	0	0	0%	0	
85	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
86	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000	
87	BSH	100%	18.000.000	54.900	0.31%	17.945.100	
88	BSL	50%	22.500.000	113.713	0.25%	22.386.287	
89	BSP	0%	0	3.650	0.03%	-3.650	
90	BSQ	50%	22.500.000	5.100	0.01%	22.494.900	
91	BSR	49%	1.519.244.811	20.781.787	0.67%	1.498.463.024	
92	BT1	0%	0	0	0%	0	
93	BT6	49%	16.166.839	2.731.130	8.28%	13.435.709	
94	BTB	49%	3.768.700	400	0.01%	3.768.300	
95	BTD	0%	0	23.000	0.36%	-23.000	
96	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
97	BTH	49%	12.250.000	853	0%	12.249.147	
98	BTN	0%	0	100	0%	-100	
99	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	
100	BTV	0%	0	30	0%	-30	
101	BVB	5%	27.592.310	446.891	0.08%	27.145.419	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
102	BVG	49%	4.777.964	8.842	0.09%	4.769.122	
103	BVL	49%	40.566.267	0	0%	40.566.267	
104	BVN	49%	2.450.000	14.300	0.29%	2.435.700	
105	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
106	BWS	49%	49.003.708	811.659	0.81%	48.192.049	
107	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
108	C21	49%	9.474.821	15.361	0.08%	9.459.460	
109	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
110	C4G	0%	0	99.765	0.03%	-99.765	
111	C92	49%	2.603.330	196.480	3.7%	2.406.850	
112	CAB	0%	0	0	0%	0	
113	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
114	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
115	CAT	0%	0	45.700	0.47%	-45.700	
116	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
117	CBS	0%	0	0	0%	0	
118	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
119	CC1	49%	175.668.834	29.759	0.01%	175.639.075	
120	CC4	0%	0	0	0%	0	
121	CCA	0%	0	58.354	0.39%	-58.354	
122	CCC	0%	0	0	0%	0	
123	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
124	CCM	0%	0	7.089	0.11%	-7.089	
125	CCP	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
126	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
127	CCT	49%	13.955.200	9.300	0.03%	13.945.900	
128	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
129	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
130	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
131	CDO	49%	15.437.437	90.500	0.29%	15.346.937	
132	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
133	CDR	0%	0	0	0%	0	
134	CE1	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
135	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
136	CEN	0%	0	0	0%	0	
137	CFM	49%	980.000	10.500	0.53%	969.500	
138	CFV	0%	0	0	0%	0	
139	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
140	CGV	49%	4.654.978	13.510	0.14%	4.641.468	
141	CH5	49%	1.828.900	100	0%	1.828.800	
142	CHC	0%	0	0	0%	0	
143	CHS	49%	13.916.000	919.500	3.24%	12.996.500	
144	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
145	CID	49%	530.180	31.600	2.92%	498.580	
146	CIP	0%	0	1.400	0.03%	-1.400	
147	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
148	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
149	CKD	49%	15.190.000	9.200	0.03%	15.180.800	
150	CLG	49%	10.363.500	112.730	0.53%	10.250.770	
151	CLX	49%	42.434.000	1.158.100	1.34%	41.275.900	
152	CMD	49%	7.350.000	6.500	0.04%	7.343.500	
153	CMF	49%	3.969.000	1.975.127	24.38%	1.993.873	
154	CMI	49%	7.840.000	60.400	0.38%	7.779.600	
155	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
156	CMM	0%	0	0	0%	0	
157	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000	
158	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
159	CMT	49%	3.920.000	274.048	3.43%	3.645.952	
160	CMW	49%	7.612.101	2.100	0.01%	7.610.001	
161	CNA	0%	0	0	0%	0	
162	CNC	49%	5.568.519	698.420	6.15%	4.870.099	
163	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
164	CNT	0%	0	82.369	0.16%	-82.369	
165	CPA	0%	0	0	0%	0	
166	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
167	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
168	CQN	0%	0	200	0%	-200	
169	CQT	49%	12.250.000	1.100	0%	12.248.900	
170	CSI	100%	16.800.000	5.644.708	33.6%	11.155.292	
171	CST	0%	0	2.564.688	5.99%	-2.564.688	
172	CT3	0%	0	0	0%	0	
173	CT6	49%	2.992.958	2.100	0.03%	2.990.858	
174	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	
175	CTN	49%	3.409.589	106.115	1.53%	3.303.474	
176	CTW	0%	0	4.500	0.02%	-4.500	
177	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
178	CYC	49%	975.359	967.320	48.6%	8.039	
179	D17	0%	0	0	0%	0	
180	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	
181	DAG	49%	29.553.914	521.143	0.86%	29.032.771	(*)
182	DAN	50%	10.469.000	35.947	0.17%	10.433.053	
183	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
184	DBM	49%	951.378	20.720	1.07%	930.658	
185	DC1	49%	2.207.125	33.488	0.74%	2.173.637	
186	DCF	0%	0	2.513	0.01%	-2.513	
187	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	
188	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
189	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
190	DCS	49%	29.552.384	375.261	0.62%	29.177.123	
191	DCT	49%	13.339.587	106.962	0.39%	13.232.625	
192	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
193	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730	
194	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
195	DDV	49%	71.593.851	8.059.200	5.52%	63.534.651	
196	DFC	0%	0	0	0%	0	
197	DFF	49%	39.200.000	2.294	0%	39.197.706	
198	DGT	49%	38.710.000	333.800	0.42%	38.376.200	
199	DHB	49%	133.378.000	100	0%	133.377.900	
200	DHD	0%	0	19.511	0.07%	-19.511	
201	DHN	0%	0	0	0%	0	
202	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
203	DIC	49%	13.027.061	87.786	0.33%	12.939.275	
204	DID	50%	7.811.276	6.900	0.04%	7.804.376	
205	DKC	0%	0	0	0%	0	
206	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
207	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	(*)
208	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
209	DLR	49%	2.205.000	212.000	4.71%	1.993.000	
210	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
211	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
212	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
213	DMN	0%	0	0	0%	0	
214	DMS	0%	0	0	0%	0	
215	DNA	0%	0	576	0%	-576	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
216	DND	0%	0	40.100	0.45%	-40.100	
217	DNE	0%	0	66.900	1.16%	-66.900	
218	DNH	0%	0	3.000	0%	-3.000	
219	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
220	DNM	50%	2.626.535	183.627	3.5%	2.442.908	
221	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
222	DNT	0%	0	0	0%	0	
223	DNW	9.5%	11.400.000	300.937	0.25%	11.099.063	
224	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
225	DOC	0%	0	0	0%	0	
226	DOP	0%	0	7.200	0.15%	-7.200	
227	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
228	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
229	DPC	49%	1.096.267	27.580	1.23%	1.068.687	
230	DPH	49%	1.470.000	1.900	0.06%	1.468.100	
231	DPP	49%	1.470.004	0	0%	1.470.004	
232	DPS	49%	15.231.775	105.161	0.34%	15.126.614	
233	DRG	0%	0	5.500	0%	-5.500	
234	DRI	50%	36.600.000	73.578	0.10%	36.526.422	
235	DSD	0%	0	0	0%	0	
236	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
237	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
238	DTB	0%	0	0	0%	0	
239	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
240	DTH	0%	0	0	0%	0	
241	DTI	49%	6.609.512	0	0%	6.609.512	
242	DTP	0%	0	0	0%	0	
243	DUS	0%	0	0	0%	0	
244	DVC	0%	0	0	0%	0	
245	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900	
246	DVN	0%	0	70.000	0.03%	-70.000	
247	DVW	9.5%	222.775	0	0%	222.775	
248	DWC	50%	15.760.000	1.200	0%	15.758.800	
249	DWS	0%	0	0	0%	0	
250	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
251	DZM	49%	2.644.032	524.138	9.71%	2.119.894	
252	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
253	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
254	ECO	0%	0	0	0%	0	
255	EFI	49%	5.331.200	3.800	0.03%	5.327.400	
256	EIC	0%	0	14.428	0.04%	-14.428	
257	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
258	EME	0%	0	116.979	3.09%	-116.979	
259	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
260	EMS	0%	0	409.707	1.95%	-409.707	
261	EPC	49%	4.600.365	100	0%	4.600.265	
262	EPH	100%	2.500.000	5.600	0.22%	2.494.400	
263	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
264	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
265	FBC	0%	0	0	0%	0	
266	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
267	FCS	49%	14.430.500	0	0%	14.430.500	
268	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
269	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
270	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
271	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
272	FHS	0%	0	0	0%	0	
273	FIC	49%	62.230.000	6.000	0%	62.224.000	
274	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077	
275	FOC	49%	9.050.924	162.233	0.88%	8.888.691	
276	FOX	0%	0	9.298	0%	-9.298	
277	FRC	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
278	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000	
279	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
280	FT1	49%	3.469.127	100.600	1.42%	3.368.527	
281	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
282	FTM	49%	24.500.000	277.430	0.55%	24.222.570	
283	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
284	G20	49%	7.056.000	19.500	0.14%	7.036.500	
285	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
286	G36	0%	0	0	0%	0	
287	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694	
288	GCB	0%	0	20	0%	-20	
289	GCF	100%	30.679.999	1.700	0.01%	30.678.299	
290	GDA	49%	56.198.839	23.661.100	20.63%	32.537.739	
291	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
292	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
293	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
294	GGG	49%	14.400.408	615.330	2.09%	13.785.078	
295	GH3	0%	0	0	0%	0	
296	GHC	49%	23.354.625	1.925.183	4.04%	21.429.442	
297	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
298	GLW	49%	8.820.000	300	0%	8.819.700	
299	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800	
300	GPC	0%	0	0	0%	0	
301	GSM	0%	0	2.000	0.01%	-2.000	
302	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
303	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	
304	GTS	0%	0	0	0%	0	
305	GTT	49%	21.316.470	51.075	0.12%	21.265.395	
306	GVT	49%	5.686.499	2.812	0.02%	5.683.687	
307	H11	49%	519.400	2.400	0.23%	517.000	
308	HAC	49%	14.298.737	184.747	0.63%	14.113.990	
309	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
310	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356	
311	HAM	0%	0	0	0%	0	
312	HAN	49%	69.113.520	5.300	0%	69.108.220	
313	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
314	HBC	50%	173.606.635	36.117.062	10.4%	137.489.573	
315	HBD	49%	985.439	9.540	0.47%	975.899	
316	HBH	30%	4.800.000	321.610	2.01%	4.478.390	
317	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
318	HC3	49%	10.136.001	40.382	0.20%	10.095.619	
319	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
320	HCI	49%	2.563.680	0	0%	2.563.680	
321	HCO	0%	0	0	0%	0	(*)
322	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
323	HD6	0%	0	0	0%	0	
324	HD8	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
325	HDM	5%	1.004.812	11.727	0.06%	993.085	
326	HDO	49%	8.310.340	74.132	0.44%	8.236.208	
327	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
328	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	
329	HDW	49%	15.622.410	13.000	0.04%	15.609.410	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
330	HEC	0%	0	100	0%	-100	
331	HEJ	0%	0	0	0%	0	
332	HEP	49%	2.940.000	42.900	0.72%	2.897.100	
333	HES	0%	0	0	0%	0	
334	HFB	0%	0	0	0%	0	
335	HFC	0%	0	0	0%	0	
336	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
337	HGT	100%	20.000.000	9.800.000	49%	10.200.000	
338	HHG	49%	17.099.213	71.039	0.20%	17.028.174	
339	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
340	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
341	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345	
342	HIO	50%	10.500.000	9.073	0.04%	10.490.927	
343	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995	
344	HKB	49%	25.283.999	422.610	0.82%	24.861.389	
345	HLA	49%	16.885.053	41.230	0.12%	16.843.823	
346	HLB	0%	0	947.600	30.67%	-947.600	
347	HLO	100%	8.000.000	3.147.800	39.35%	4.852.200	
348	HLS	0%	0	0	0%	0	
349	HLT	0%	0	0	0%	0	
350	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
351	HMD	0%	0	0	0%	0	(*)
352	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
353	HMS	0%	0	3.808	0.03%	-3.808	
354	HNB	49%	4.655.000	27.600	0.29%	4.627.400	
355	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
356	HND	49%	245.000.000	88.800	0.02%	244.911.200	
357	HNF	49%	14.700.000	26.500	0.09%	14.673.500	
358	HNG	50%	554.276.947	18.532.368	1.67%	535.744.579	
359	HNI	0%	0	178.400	0.75%	-178.400	
360	HNM	0%	0	76.162	0.17%	-76.162	
361	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700	
362	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
363	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
364	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320	
365	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
366	HPD	49%	4.070.229	862.900	10.39%	3.207.329	
367	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
368	HPI	0%	0	0	0%	0	
369	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
370	HPP	49%	3.923.516	1.869.236	23.34%	2.054.280	
371	HPT	49%	5.148.617	363.931	3.46%	4.784.686	
372	HPW	49%	36.361.400	84.800	0.11%	36.276.600	
373	HRB	0%	0	5.900	0.09%	-5.900	
374	HRT	0%	0	8.700	0.01%	-8.700	
375	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
376	HSI	0%	0	327.415	3.27%	-327.415	
377	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700	
378	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
379	HSV	50%	7.874.997	8.471	0.05%	7.866.526	
380	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
381	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800	
382	HTM	0%	0	1.525	0%	-1.525	
383	HTP	0%	0	3.600	0%	-3.600	
384	HTT	49%	9.800.000	150.100	0.75%	9.649.900	
385	HU3	49%	4.899.972	30.380	0.30%	4.869.592	
386	HU4	49%	7.350.000	20.200	0.13%	7.329.800	
387	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
388	HUG	0%	0	600	0%	-600	
389	HVA	49%	6.688.500	3.315.000	24.29%	3.373.500	
390	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490	
391	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
392	HWS	100%	87.600.000	903.300	1.03%	86.696.700	
393	IBC	31%	25.776.704	1.104.160	1.33%	24.672.544	
394	IBD	0%	0	0	0%	0	
395	IBN	0%	0	0	0%	0	
396	ICC	49%	1.862.000	254.443	6.7%	1.607.557	
397	ICF	49%	6.275.430	345.460	2.7%	5.929.970	
398	ICI	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
399	ICN	0%	0	1.819	0.01%	-1.819	
400	IDP	100%	61.804.472	8.211.920	13.29%	53.592.552	
401	IFS	100%	87.140.984	85.249.889	97.83%	1.891.095	
402	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
403	ILA	0%	0	978	0.01%	-978	
404	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
405	ILS	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
406	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
407	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
408	ING	0%	0	78.403	0.38%	-78.403	
409	IRC	0%	0	0	0%	0	
410	ISG	0%	0	0	0%	0	
411	ISH	0%	0	69.200	0.15%	-69.200	
412	IST	49%	7.354.161	28.445	0.19%	7.325.716	
413	ITS	0%	0	157.190	0.59%	-157.190	
414	JOS	49%	7.508.134	40.920	0.27%	7.467.214	
415	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
416	KCB	49%	3.920.000	205.400	2.57%	3.714.600	
417	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800	
418	KGM	49%	12.460.700	4.300	0.02%	12.456.400	
419	KHD	50%	1.631.409	0	0%	1.631.409	
420	KHL	49%	5.880.000	70.800	0.59%	5.809.200	
421	KHW	0%	0	0	0%	0	
422	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
423	KLB	30%	109.584.563	1.501.826	0.41%	108.082.737	
424	KLF	49%	81.022.754	873.546	0.53%	80.149.208	
425	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
426	KSH	49%	28.179.740	126.135	0.22%	28.053.605	
427	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
428	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
429	KTC	0%	0	0	0%	0	
430	KTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	9.388.000	
431	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	
432	KVC	49%	24.255.000	689.817	1.39%	23.565.183	
433	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	(*)
434	L12	49%	3.430.000	4.500	0.06%	3.425.500	
435	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
436	L43	49%	1.715.000	37.000	1.06%	1.678.000	
437	L44	49%	1.960.000	43.300	1.08%	1.916.700	
438	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
439	L61	0%	0	108	0%	-108	
440	L62	0%	0	0	0%	0	
441	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
442	LAI	0%	0	0	0%	0	
443	LAW	50%	6.100.000	0	0%	6.100.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
444	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
445	LCM	49%	12.070.170	1.107.350	4.5%	10.962.820	
446	LCS	49%	3.724.000	15.700	0.21%	3.708.300	
447	LDW	50%	39.400.000	200	0%	39.399.800	
448	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034	
449	LGM	0%	0	4.000	0.05%	-4.000	
450	LIC	0%	0	0	0%	0	
451	LKW	9.5%	237.500	95.526	3.82%	141.974	
452	LLM	49%	39.065.790	15.000	0.02%	39.050.790	
453	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
454	LM7	49%	2.450.000	16.801	0.34%	2.433.199	
455	LMC	0%	0	0	0%	0	
456	LMH	100%	25.629.995	21.240	0.08%	25.608.755	
457	LMI	0%	0	65.900	1.2%	-65.900	
458	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
459	LO5	49%	2.523.397	40.498	0.79%	2.482.899	
460	LPT	0%	0	0	0%	0	
461	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
462	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
463	LTC	49%	2.247.140	94.934	2.07%	2.152.206	
464	LTG	49%	49.363.317	33.778.237	33.53%	15.585.080	
465	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
466	LUT	49%	7.350.000	80.285	0.54%	7.269.715	
467	M10	0%	0	0	0%	0	
468	MA1	50%	2.644.857	0	0%	2.644.857	
469	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
470	MBT	0%	0	0	0%	0	(*)
471	MCG	49%	28.179.900	159.340	0.28%	28.020.560	
472	MCH	50%	367.776.589	16.875.553	2.29%	350.901.036	
473	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
474	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
475	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
476	MEC	49%	4.093.273	30.689	0.37%	4.062.584	
477	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
478	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
479	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)
480	MFS	49%	3.460.859	700.864	9.92%	2.759.995	
481	MGC	49%	5.292.000	0	0%	5.292.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
482	MGG	49%	4.409.814	100	0%	4.409.714	
483	MGR	0%	0	0	0%	0	
484	MH3	0%	0	644.200	2.68%	-644.200	
485	MHL	49%	2.661.152	21.370	0.39%	2.639.782	
486	MIC	49%	2.717.023	52.323	0.94%	2.664.700	
487	MIE	49%	69.575.835	0	0%	69.575.835	
488	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558	
489	MKP	49%	12.517.474	3.978.315	15.57%	8.539.159	
490	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375	
491	MLS	49%	1.960.000	75.500	1.89%	1.884.500	
492	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	
493	MML	100%	327.417.947	6.906.048	2.11%	320.511.899	
494	MNB	0%	0	63.122	0.32%	-63.122	
495	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292	
496	MPC	50%	200.469.150	155.998.660	38.91%	44.470.490	
497	MPT	49%	8.382.510	74.208	0.43%	8.308.302	
498	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070	
499	MQB	0%	0	0	0%	0	
500	MQN	0%	0	0	0%	0	
501	MRF	50%	3.398.086	43.546	0.64%	3.354.540	
502	MSR	100%	1.099.155.420	1.500.253	0.14%	1.097.655.167	
503	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)
504	MTA	49%	53.955.659	36.800	0.03%	53.918.859	
505	MTB	0%	0	0	0%	0	
506	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
507	MTG	0%	0	93.535	0.90%	-93.535	
508	MTH	49%	2.346.075	650.204	13.58%	1.695.871	
509	MTL	49%	2.940.000	3.100	0.05%	2.936.900	
510	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	
511	MTN	0%	0	0	0%	0	(*)
512	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026	
513	MTS	0%	0	0	0%	0	
514	MTV	0%	0	100	0%	-100	
515	MTX	0%	0	0	0%	0	
516	MVC	49%	49.000.000	4.600	0%	48.995.400	
517	MVN	0%	0	5.200	0%	-5.200	
518	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	
519	MZG	50%	49.959.950	700.000	0.70%	49.259.950	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
520	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	
521	NAS	0%	0	69.800	0.84%	-69.800	
522	NAU	49%	1.798.299	300	0.01%	1.797.999	
523	NAW	49%	18.319.131	300	0%	18.318.831	
524	NBE	49%	2.450.000	60.400	1.21%	2.389.600	
525	NBT	50%	14.700.000	151.600	0.52%	14.548.400	
526	NCG	50%	59.892.162	5.300	0%	59.886.862	
527	NCS	49%	8.795.058	341.195	1.9%	8.453.863	
528	ND2	49%	24.497.040	17.534.686	35.07%	6.962.354	
529	NDC	49%	2.922.360	7.600	0.13%	2.914.760	
530	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	
531	NDP	0%	0	3.700	0.03%	-3.700	
532	NDT	49%	7.663.588	15	0%	7.663.573	
533	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
534	NED	0%	0	51.000	0.13%	-51.000	
535	NEM	0%	0	0	0%	0	
536	NGC	49%	1.126.928	308.708	13.42%	818.220	
537	NHP	49%	13.512.480	56.300	0.20%	13.456.180	
538	NHV	49%	2.685.254	25.000	0.46%	2.660.254	
539	NJC	50%	1.575.000	8.000	0.25%	1.567.000	
540	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
541	NNT	49%	4.650.512	28.400	0.30%	4.622.112	
542	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
543	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
544	NQN	49%	24.907.480	0	0%	24.907.480	
545	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
546	NS2	49%	27.832.000	100	0%	27.831.900	
547	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
548	NSL	49%	4.900.000	66.700	0.67%	4.833.300	
549	NSS	0%	0	0	0%	0	
550	NTB	49%	19.491.992	120.064	0.30%	19.371.928	
551	NTC	0%	0	579.737	2.42%	-579.737	
552	NTF	0%	0	0	0%	0	
553	NTT	0%	0	0	0%	0	
554	NTW	14.99%	1.499.000	6.487	0.06%	1.492.513	
555	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	
556	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668	
557	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
558	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	
559	ODE	0%	0	0	0%	0	
560	OIL	6.621%	68.476.335	64.830.081	6.27%	3.646.254	
561	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
562	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
563	PAP	0%	0	0	0%	0	
564	PAS	49%	13.744.484	308.790	1.1%	13.435.694	
565	PAT	50%	12.500.000	116.600	0.47%	12.383.400	
566	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
567	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
568	PCC	0%	0	0	0%	0	
569	PCF	49%	1.470.000	16.300	0.54%	1.453.700	
570	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
571	PCN	49%	1.923.029	4.100	0.10%	1.918.929	
572	PDC	49%	7.350.000	13.700	0.09%	7.336.300	
573	PDV	49%	32.387.023	3.465	0.01%	32.383.558	
574	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
575	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
576	PEQ	0%	0	13	0%	-13	
577	PFL	0%	0	98.600	0.20%	-98.600	
578	PGB	30%	126.000.000	151.100	0.04%	125.848.900	
579	PHH	49%	9.800.000	87.919	0.44%	9.712.081	
580	PHP	49%	160.210.400	153.431	0.05%	160.056.969	
581	PHS	100%	150.009.819	124.933.142	83.28%	25.076.677	
582	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
583	PIS	0%	0	0	0%	0	
584	PIV	49%	8.489.221	53.190	0.31%	8.436.031	
585	PJS	49%	4.410.000	637.898	7.09%	3.772.102	
586	PLA	0%	0	0	0%	0	
587	PLE	0%	0	0	0%	0	
588	PLO	0%	0	0	0%	0	
589	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
590	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000	
591	PMW	50%	24.999.916	100	0%	24.999.816	
592	PND	49%	3.266.666	451	0.01%	3.266.215	
593	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
594	PNP	0%	0	0	0%	0	
595	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
596	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
597	POM	50%	139.838.168	10.636.320	3.8%	129.201.848	
598	POS	49%	19.600.000	122.100	0.31%	19.477.900	
599	POV	49%	6.124.809	725	0.01%	6.124.084	
600	PPH	0%	0	18.750	0.03%	-18.750	
601	PPI	49%	23.662.408	243.536	0.50%	23.418.872	
602	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
603	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
604	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800	
605	PSB	0%	0	7.530	0.02%	-7.530	
606	PSG	49%	17.150.000	21.000	0.06%	17.129.000	
607	PSL	0%	0	11.926	0.10%	-11.926	
608	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
609	PSP	49%	19.600.000	13.900	0.03%	19.586.100	
610	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
611	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130	
612	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
613	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
614	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
615	PTP	49%	3.332.000	2.500	0.04%	3.329.500	
616	PTT	0%	0	0	0%	0	
617	PTV	49%	9.800.000	8.700	0.04%	9.791.300	
618	PVA	49%	10.704.540	37.644	0.17%	10.666.896	
619	PVE	49%	12.250.000	2.700.685	10.8%	9.549.315	
620	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
621	PVL	49%	24.500.000	128.791	0.26%	24.371.209	
622	PVM	49%	18.932.914	8.581	0.02%	18.924.333	
623	PVO	0%	0	13.315	0.15%	-13.315	
624	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
625	PVV	49%	14.700.000	29.800	0.10%	14.670.200	
626	PVX	0%	0	554.326	0.14%	-554.326	
627	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130	
628	PWA	49%	4.900.000	6.000	0.06%	4.894.000	
629	PWS	49%	18.798.153	14.700	0.04%	18.783.453	
630	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
631	PXA	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600	
632	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
633	PXI	49%	14.700.000	63.360	0.21%	14.636.640	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
634	PXL	49%	40.533.883	51.280	0.06%	40.482.603	
635	PXM	49%	7.350.000	24.830	0.17%	7.325.170	
636	PXS	49%	29.400.000	6.327.156	10.55%	23.072.844	
637	PXT	49%	9.800.000	456.159	2.28%	9.343.841	
638	QBS	0%	0	70	0%	-70	
639	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
640	QHW	49%	3.920.000	17.200	0.22%	3.902.800	
641	QNC	49%	29.400.000	9.265.809	15.44%	20.134.191	
642	QNS	49%	180.147.594	49.419.953	13.44%	130.727.641	
643	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
644	QNU	0%	0	0	0%	0	
645	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
646	QPH	49%	9.105.719	6.000	0.03%	9.099.719	
647	QSP	49%	5.288.214	101.900	0.94%	5.186.314	
648	QTP	49%	220.500.000	4.447.040	0.99%	216.052.960	
649	RAT	49%	2.901.702	29.100	0.49%	2.872.602	
650	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
651	RCC	49%	15.711.727	16.104	0.05%	15.695.623	
652	RCD	49%	2.597.030	7.010	0.13%	2.590.020	
653	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
654	RIC	49%	14.067.002	8.504.130	29.62%	5.562.872	
655	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)
656	RTB	0%	0	800	0%	-800	
657	S12	49%	2.450.000	567.700	11.35%	1.882.300	
658	S27	49%	770.688	15.000	0.95%	755.688	
659	S72	49%	5.880.000	4.000	0.03%	5.876.000	
660	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684	
661	S96	49%	5.466.210	159.162	1.43%	5.307.048	
662	SAC	49%	1.984.500	1.250	0.03%	1.983.250	
663	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
664	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022	
665	SAS	49%	65.405.841	446.075	0.33%	64.959.766	
666	SB1	49%	5.145.000	71.874	0.68%	5.073.126	
667	SBB	100%	87.524.536	7.000	0.01%	87.517.536	
668	SBD	49%	6.622.193	124.280	0.92%	6.497.913	
669	SBH	0%	0	49.100	0.04%	-49.100	
670	SBL	0%	0	4.000	0.03%	-4.000	
671	SBM	49%	22.072.026	100	0%	22.071.926	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
672	SBR	0%	0	2.000	0%	-2.000	
673	SBS	100%	146.607.600	699.318	0.48%	145.908.282	
674	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
675	SCC	0%	0	24.000	0.49%	-24.000	
676	SCD	49%	4.165.000	534.860	6.29%	3.630.140	
677	SCJ	0%	0	100.400	0.17%	-100.400	
678	SCL	0%	0	999	0.01%	-999	
679	SCO	0%	0	0	0%	0	
680	SCY	49%	30.364.773	4.300	0.01%	30.360.473	
681	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
682	SD2	49%	7.067.532	863.154	5.98%	6.204.378	
683	SD3	49%	7.839.684	27.083	0.17%	7.812.601	
684	SD4	49%	5.047.000	44.133	0.43%	5.002.867	
685	SD6	49%	17.038.089	195.395	0.56%	16.842.694	
686	SD7	49%	5.194.000	50.083	0.47%	5.143.917	
687	SD8	49%	1.372.000	307.300	10.98%	1.064.700	
688	SDB	49%	5.390.000	25.700	0.23%	5.364.300	
689	SDD	49%	7.843.765	45.574	0.28%	7.798.191	
690	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
691	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
692	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003	
693	SDK	49%	1.274.000	27.748	1.07%	1.246.252	
694	SDP	49%	5.446.091	15.453	0.14%	5.430.638	
695	SDT	49%	20.938.832	505.958	1.18%	20.432.874	
696	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
697	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
698	SDY	49%	2.205.000	19.400	0.43%	2.185.600	
699	SEA	0%	0	2.701	0%	-2.701	
700	SEP	0%	0	0	0%	0	
701	SGB	30%	101.639.742	38.619.267	11.4%	63.020.475	
702	SGI	100%	75.464.700	1.300	0%	75.463.400	
703	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
704	SGP	49%	105.984.530	1.472.043	0.68%	104.512.487	
705	SGS	49%	7.065.800	52.050	0.36%	7.013.750	
706	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
707	SHC	0%	0	45.100	1.05%	-45.100	
708	SHG	0%	0	0	0%	0	
709	SID	49%	49.000.000	102.787	0.10%	48.897.213	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
710	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
711	SII	50%	32.261.052	31.553.437	48.9%	707.615	
712	SIV	49%	1.476.063	232.300	7.71%	1.243.763	
713	SJC	49%	3.540.780	20.382	0.28%	3.520.398	
714	SJG	0%	0	0	0%	0	
715	SJM	49%	2.450.000	30.800	0.62%	2.419.200	
716	SKH	20%	6.600.000	15.100	0.05%	6.584.900	
717	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
718	SKV	49%	11.270.000	24.900	0.11%	11.245.100	
719	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100	
720	SNZ	0%	0	15.100	0%	-15.100	
721	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000	
722	SPB	49%	6.517.042	157	0%	6.516.885	
723	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200	
724	SPH	0%	0	600	0.01%	-600	
725	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244	
726	SPV	0%	0	213.400	1.98%	-213.400	
727	SQC	49%	53.900.000	7.600.370	6.91%	46.299.630	
728	SRB	49%	4.165.000	67.716	0.80%	4.097.284	
729	SRT	0%	0	39.900	0.08%	-39.900	
730	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
731	SSG	0%	0	3.500	0.07%	-3.500	
732	SSH	50%	187.500.000	200	0%	187.499.800	
733	SSN	49%	19.404.000	19.029	0.05%	19.384.971	
734	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
735	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
736	STH	0%	0	0	0%	0	
737	STL	49%	7.350.000	4.778.300	31.86%	2.571.700	
738	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
739	STT	49%	3.920.000	742.142	9.28%	3.177.858	
740	STW	0%	0	0	0%	0	
741	SVG	49%	14.381.500	0	0%	14.381.500	
742	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
743	SWC	49%	32.879.000	5.710	0.01%	32.873.290	
744	SZE	0%	0	10.000	0.03%	-10.000	
745	SZG	0%	0	0	0%	0	
746	TA6	49%	1.470.000	15.100	0.50%	1.454.900	
747	TAB	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
748	TAL	49%	145.530.000	13.000	0%	145.517.000	
749	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
750	TAR	0%	0	21.427	0.03%	-21.427	
751	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
752	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
753	TBD	51%	16.568.059	1.472.535	4.53%	15.095.524	
754	TBH	0%	0	0	0%	0	
755	TBR	0%	0	0	0%	0	
756	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670	
757	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000	
758	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
759	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	
760	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)
761	TCW	5%	999.551	999.551	5%	0	
762	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900	
763	TDF	0%	0	0	0%	0	
764	TDS	49%	5.990.442	41.910	0.34%	5.948.532	
765	TED	49%	6.125.000	4.407.710	35.26%	1.717.290	
766	TEL	49%	2.450.000	6.000	0.12%	2.444.000	
767	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
768	TGP	49%	5.732.301	417	0%	5.731.884	
769	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225	
770	THM	0%	0	0	0%	0	
771	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	
772	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
773	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092	
774	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917	
775	THW	49%	2.450.000	123.100	2.46%	2.326.900	
776	TID	0%	0	0	0%	0	
777	TIE	49%	4.689.251	85.760	0.90%	4.603.491	
778	TIN	50%	45.589.165	134.410	0.15%	45.454.755	
779	TIS	49%	90.160.000	91.820	0.05%	90.068.180	
780	TKA	0%	0	0	0%	0	
781	TKC	0%	0	53.350	0.34%	-53.350	
782	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
783	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285	
784	TLI	0%	0	0	0%	0	
785	TLL	0%	0	0	0%	0	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
786	TLP	0%	0	0	0%	0	
787	TLT	49%	3.425.002	16.110	0.23%	3.408.892	
788	TMG	49%	8.820.000	3.904	0.02%	8.816.096	
789	TMW	0%	0	0	0%	0	
790	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814	
791	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
792	TNP	0%	0	0	0%	0	
793	TNS	49%	9.800.000	13.200	0.07%	9.786.800	
794	TNV	0%	0	0	0%	0	(*)
795	TNW	49%	7.840.000	300	0%	7.839.700	
796	TOP	49%	12.421.500	341.900	1.35%	12.079.600	
797	TOS	0%	0	0	0%	0	
798	TOW	50%	3.989.075	772.800	9.69%	3.216.275	
799	TPS	0%	0	92.987	1.86%	-92.987	
800	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
801	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
802	TR1	0%	0	0	0%	0	
803	TRH	0%	0	0	0%	0	(*)
804	TRS	0%	0	1.291	0.02%	-1.291	
805	TRT	0%	0	0	0%	0	
806	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
807	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889	
808	TSA	0%	0	0	0%	0	
809	TSD	49%	637.000	300	0.02%	636.700	
810	TSG	49%	1.506.309	49.700	1.62%	1.456.609	
811	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
812	TST	49%	2.352.000	45.000	0.94%	2.307.000	
813	TT6	51%	10.478.358	7.100	0.03%	10.471.258	
814	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811	
815	TTD	49%	7.620.480	69.700	0.45%	7.550.780	
816	TTG	0%	0	131.600	3.87%	-131.600	
817	TTN	49%	17.996.475	60.540	0.16%	17.935.935	
818	TTP	100%	14.999.998	13.232.449	88.22%	1.767.549	
819	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300	
820	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816	
821	TUG	49%	1.323.000	158.800	5.88%	1.164.200	
822	TV1	49%	13.078.746	323	0%	13.078.423	
823	TV6	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
824	TVA	49%	3.087.000	30	0%	3.086.970	
825	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
826	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
827	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
828	TVN	49%	332.220.000	570.100	0.08%	331.649.900	
829	TW3	49%	857.500	1.000	0.06%	856.500	
830	UCT	0%	0	0	0%	0	
831	UDC	49%	17.150.000	4.791.130	13.69%	12.358.870	
832	UDJ	50%	8.250.000	803.900	4.87%	7.446.100	
833	UDL	0%	0	0	0%	0	
834	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
835	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
836	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	
837	UPH	0%	0	0	0%	0	
838	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
839	USD	0%	0	0	0%	0	
840	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
841	V11	49%	4.115.945	30.400	0.36%	4.085.545	
842	V15	49%	4.900.000	33.200	0.33%	4.866.800	
843	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)
844	VAB	.5%	2.699.800	1.284.785	0.24%	1.415.015	
845	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080	
846	VAV	50%	16.000.000	780.200	2.44%	15.219.800	
847	VBB	30%	171.345.981	23.618	0%	171.322.363	
848	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
849	VBH	49%	1.421.000	42.300	1.46%	1.378.700	
850	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)
851	VC5	49%	2.450.000	63.540	1.27%	2.386.460	
852	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
853	VCP	50%	41.894.829	4.302	0.01%	41.890.527	
854	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500	
855	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
856	VCW	49%	36.750.000	78.750	0.11%	36.671.250	
857	VCX	49%	12.999.700	20.410	0.08%	12.979.290	
858	VDB	0%	0	0	0%	0	
859	VDG	50%	2.500.000	79.400	1.59%	2.420.600	
860	VDN	50%	1.571.455	100	0%	1.571.355	
861	VDT	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
862	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331	
863	VE9	49%	6.136.570	22.878	0.18%	6.113.692	
864	VEA	49%	651.112.000	23.696.316	1.78%	627.415.684	
865	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400	
866	VEF	49%	81.635.984	300	0%	81.635.684	
867	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675	
868	VET	0%	0	0	0%	0	
869	VFC	49%	16.660.000	15.194.548	44.69%	1.465.452	
870	VFR	49%	7.350.000	25.801	0.17%	7.324.199	
871	VGG	49%	21.609.000	6.642.248	15.06%	14.966.752	
872	VGI	0%	0	655.872	0.02%	-655.872	
873	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325	
874	VGR	49%	30.992.500	13.915.250	22%	17.077.250	
875	VGT	49%	245.000.000	70.150.840	14.03%	174.849.160	
876	VGV	49%	17.529.479	2.476.700	6.92%	15.052.779	
877	VHD	0%	0	0	0%	0	
878	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000	
879	VHG	49%	73.500.000	584.292	0.39%	72.915.708	
880	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
881	VIE	49%	2.480.009	5.424	0.11%	2.474.585	
882	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	
883	VIM	49%	612.500	9.310	0.74%	603.190	
884	VIN	49%	12.495.000	53.900	0.21%	12.441.100	
885	VIR	49%	4.037.600	1.100	0.01%	4.036.500	
886	VIW	0%	0	200	0%	-200	
887	VKC	50%	10.000.000	209.014	1.05%	9.790.986	
888	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870	
889	VLB	0%	0	7.300	0.02%	-7.300	
890	VLC	100%	212.491.611	494.110	0.23%	211.997.501	
891	VLF	49%	5.860.391	24.159	0.20%	5.836.232	
892	VLG	49%	6.963.943	37.000	0.26%	6.926.943	
893	VLP	0%	0	0	0%	0	
894	VLW	50%	14.450.000	53.700	0.19%	14.396.300	
895	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700	
896	VMG	49%	4.704.000	67.500	0.70%	4.636.500	
897	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099	
898	VMK	0%	0	0	0%	0	
899	VMT	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
900	VNA	0%	0	600.377	1.77%	-600.377	
901	VNB	49%	33.275.880	710.600	1.05%	32.565.280	
902	VNH	49%	3.931.304	143.311	1.79%	3.787.993	
903	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765	
904	VNP	49%	9.520.167	164.800	0.85%	9.355.367	
905	VNX	0%	0	0	0%	0	
906	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484	
907	VNZ	49%	14.080.640	14.080.640	49%	0	
908	VOC	0%	0	433.950	0.36%	-433.950	
909	VPA	49%	7.387.326	7.000	0.05%	7.380.326	
910	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
911	VPR	49%	2.466.434	708.126	14.07%	1.758.308	
912	VPW	3.25%	362.981	0	0%	362.981	
913	VQC	49%	1.763.794	140.998	3.92%	1.622.796	
914	VRG	49%	12.688.485	231.190	0.89%	12.457.295	
915	VSE	49%	4.379.252	85.300	0.95%	4.293.952	
916	VSF	0%	0	1.984	0%	-1.984	
917	VSG	49%	5.411.560	46.230	0.42%	5.365.330	
918	VSN	0%	0	3.340.220	4.13%	-3.340.220	
919	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
920	VST	0%	0	3.215	0%	-3.215	
921	VTA	49%	3.920.000	13.990	0.17%	3.906.010	
922	VTD	0%	0	0	0%	0	
923	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
924	VTG	0%	0	0	0%	0	
925	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
926	VTK	49%	4.597.782	27.493	0.29%	4.570.289	
927	VTL	0%	0	17.280	0.17%	-17.280	
928	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
929	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
930	VTR	0%	0	0	0%	0	
931	VTS	0%	0	43.614	2.18%	-43.614	
932	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
933	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
934	VUG	50%	67.241.934	59.079.709	43.93%	8.162.225	(*)
935	VVN	0%	0	0	0%	0	
936	VVS	49%	10.547.250	0	0%	10.547.250	
937	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
938	VW3	49%	980.000	4.200	0.21%	975.800	
939	VWS	49%	1.764.000	100	0%	1.763.900	
940	VXB	49%	1.984.012	200	0%	1.983.812	
941	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
942	VXT	0%	0	0	0%	0	
943	WSB	50%	7.250.000	428.621	2.96%	6.821.379	
944	WTC	49%	4.900.000	7.300	0.07%	4.892.700	
945	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
946	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
947	XDH	49%	13.243.184	200	0%	13.242.984	
948	XHC	49%	10.337.285	1.400	0.01%	10.335.885	
949	XLV	0%	0	0	0%	0	
950	XMC	0%	0	16.973	0.02%	-16.973	
951	XMD	49%	1.960.000	1.200	0.03%	1.958.800	
952	XMP	50%	7.500.000	16.000	0.11%	7.484.000	
953	XPH	49%	6.356.512	20.000	0.15%	6.336.512	
954	YBC	49%	5.782.000	3.000	0.03%	5.779.000	
955	YTC	0%	0	47.030	0.49%	-47.030	
SÀN ĐẠI CHÚNG CHƯA NIÊM YẾT							
1	AGC	49%	4.067.000	305.600	3.68%	3.761.400	
2	ATC	49%	3.920.980	2.400.600	30%	1.520.380	
3	BAS	49%	4.704.000	3.330	0.03%	4.700.670	
4	BVA	49%	8.232.000	0	0%	8.232.000	
5	CIC	49%	2.271.180	340.933	7.36%	1.930.247	
6	CIE	49%	490.000	0	0%	490.000	
7	CTM	49%	2.155.998	486	0.01%	2.155.512	
8	DCC	49%	17.444.000	809.580	2.27%	16.634.420	
9	DVD	49%	5.835.900	161.610	1.36%	5.674.290	
10	EDX	49%	10.099.880	0	0%	10.099.880	
11	FBT	49%	7.350.000	2.220	0.01%	7.347.780	
12	FPC	49%	16.169.995	16.535.847	50.11%	-365.852	
13	FTV	100%	26.807.835	24.823.045	92.6%	1.984.790	
14	GBS	49%	6.615.000	6.615.000	49%	0	
15	GEC	49%	980.000	0	0%	980.000	
16	HHL	49%	1.346.652	9.140	0.33%	1.337.512	
17	HIS	49%	3.132.693	0	0%	3.132.693	
18	HTB	49%	882.000	0	0%	882.000	
19	ICL	49%	4.840.957	0	0%	4.840.957	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
20	IMT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
21	KSG	49%	8.360.600	0	0%	8.360.600	
22	LMR	49%	4.900.000	340.000	3.4%	4.560.000	
23	MAX	49%	3.528.000	98.700	1.37%	3.429.300	
24	MCL	49%	1.087.800	100	0%	1.087.700	
25	MCV	49%	5.925.158	2.524.447	20.88%	3.400.711	
26	NSN	49%	1.450.063	9.146	0.31%	1.440.917	
27	NSP	49%	2.450.000	1.000	0.02%	2.449.000	
28	NTS	49%	980.000	0	0%	980.000	
29	NVC	49%	7.840.000	30.700	0.19%	7.809.300	
30	NVN	0%	0	6.910	0.06%	-6.910	
31	OLC	49%	490.000	0	0%	490.000	
32	OTG	49%	24.500.000	0	0%	24.500.000	
33	PXH	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
34	RIC1	49%	20.413.686	41.660.585	100%	-21.246.899	
35	SBC	49%	3.920.000	192.482	2.41%	3.727.518	
36	SLD	0%	0	0	0%	0	
37	SME	49%	11.025.000	112.850	0.50%	10.912.150	
38	STJ	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
39	TAS	49%	6.811.000	2.695.990	19.4%	4.115.010	
40	TCR1	49%	17.179.226	35.059.552	100%	-17.880.326	
41	THV	49%	28.297.497	170.015	0.29%	28.127.482	
42	TLC	50%	5.540.000	44.000	0.40%	5.496.000	(*)
43	TMD	49%	2.211.790	0	0%	2.211.790	
44	TRI	49%	13.498.696	12.713.508	46.15%	785.188	
45	TVI	49%	15.267.752	0	0%	15.267.752	
46	UXC	49%	17.346.000	0	0%	17.346.000	
47	VCH	49%	1.960.000	2.800	0.07%	1.957.200	(*)
48	VCV	49%	5.393.519	191.900	1.74%	5.201.619	
49	VTT	49%	5.145.000	2.677.500	25.5%	2.467.500	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
KT. TRƯỞNG BAN TTBT
PHÓ TRƯỞNG BAN

Đặng Thị Gấm

Digitally signed by Đặng Thị Gấm
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:036183028159, CN=Đặng Thị Gấm, O=TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-10-30 16:51:33
Foxit PhantomPDF Version: 9.4.1